

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC 12 CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VÀ CHUYÊN NGÀNH**  
**TRỌNG YẾU ƯU TIÊN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2025**

- 1. CSDL quốc gia về đất đai**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- 2. CSDL quốc gia về tài chính**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính.
- 3. CSDL quốc gia về hoạt động xây dựng**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Xây dựng;
- 4. CSDL quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập**  
Cơ quan chủ trì: Ủy ban Kiểm tra Trung ương và Thanh tra Chính phủ.
- 5. CSDL quốc gia về xử lý vi phạm hành chính**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.
- 6. CSDL ngành nông nghiệp**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- 7. CSDL quốc gia về an sinh xã hội**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Nội vụ.
- 8. CSDL ngành giáo dục và đào tạo**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- 9. CSDL hộ tịch**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Tư pháp.
- 10. CSDL ngành y tế**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.
- 11. CSDL hàng hóa (hóa chất, tiền chất)**  
Cơ quan chủ trì: Bộ Công Thương.
- 12. Cơ sở dữ liệu tổ chức Đảng, đảng viên, cán bộ công chức, viên chức**  
Cơ quan chủ trì : Văn phòng Trung ương Đảng

Quét Mã QR để tải Phụ lục



**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH DỊCH VỤ CÔNG ĐÃ TOÀN TRÌNH VỀ DỮ LIỆU**

| TT | Tên bộ                | Dịch vụ công                                                                                                                      |
|----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Bộ Tài chính</b>   | Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe                                                     |
| 2  |                       | Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                                                     |
| 3  |                       | Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT                                                                         |
| 4  |                       | Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội                                                                               |
| 5  |                       | Đăng ký tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện (tham gia mới; chuyển từ bảo hiểm xã hội bắt buộc sang bảo hiểm xã hội tự nguyện) |
| 6  |                       | Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công                              |
| 7  | <b>Bộ Công an</b>     | Xác nhận số chứng minh nhân dân 9 số, số định danh cá nhân                                                                        |
| 8  |                       | Cấp lại, đổi thẻ căn cước                                                                                                         |
| 9  |                       | Khai báo tạm vắng                                                                                                                 |
| 10 |                       | Thông báo lưu trú                                                                                                                 |
| 11 |                       | Xóa đăng ký thường trú                                                                                                            |
| 12 |                       | Xác nhận thông tin về cư trú                                                                                                      |
| 13 |                       | Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú                                                                      |
| 14 |                       | Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe                                                                                                 |
| 15 |                       | Cấp phiếu lý lịch tư pháp                                                                                                         |
| 16 | <b>Bộ Tư pháp</b>     | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông                                                                                 |
| 17 |                       | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                     |
| 18 |                       | Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                  |
| 19 | <b>EVN</b>            | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất                                              |
| 20 |                       | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp phục vụ sinh hoạt                                                                                 |
| 21 |                       | Cấp điện mới từ lưới điện trung áp                                                                                                |
| 22 |                       | Thay đổi thông tin khách hàng sử dụng điện                                                                                        |
| 23 |                       | Tạm ngừng hoặc khôi phục cấp điện theo yêu cầu                                                                                    |
| 24 | <b>Bộ Công thương</b> | Cấp lại Hợp đồng mua bán điện (bị mất, hỏng)                                                                                      |
| 25 |                       | Thông báo khuyến mãi                                                                                                              |

Quét Mã QR để tải Phụ lục



**Phụ lục III**  
**DANH SÁCH TTHC CÓ THÀNH PHẦN HỒ SƠ CÓ THỂ THAY THẾ BẰNG DỮ LIỆU**

| <b>TT</b> | <b>Cơ quan</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                                                                         | <b>Các thành phần hồ sơ đề xuất cắt giảm</b> |
|-----------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1         | Bộ Công an     | 1.010914       | Đăng ký xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) từ điểm đăng ký xe khác chuyển đến tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe                                                                       | đăng ký xe                                   |
| 2         | Bộ Công an     | 1.010919       | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe tại Công an cấp xã                                                                                                                                     | đăng ký xe                                   |
| 3         | Bộ Công an     | 1.013076       | Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã      | đăng ký xe                                   |
| 4         | Bộ Công an     | 1.013079       | Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã                                                             | đăng ký xe                                   |
| 5         | Bộ Công an     | 2.001709       | Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                                               | bảo hiểm xã hội; chứng minh nhân dân         |
| 6         | Bộ Công an     | 1.01308        | Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                           | đăng ký xe                                   |
| 7         | Bộ Công an     | 2.001715       | Đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến tại Công an cấp tỉnh                                                                                                                                               | đăng ký xe                                   |
| 8         | Bộ Công an     | 1.003777       | Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương (thực hiện tại cấp tỉnh) | bảo hiểm xã hội                              |
| 9         | Bộ Công an     | 3.000242       | Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương                                                                                                                                                  | bảo hiểm xã hội                              |
| 10        | Bộ Công an     | 1.004059       | Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)                                                                                                                         | bảo hiểm xã hội; chứng minh nhân dân         |
| 11        | Bộ Công an     | 1.013066       | Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã                                                                                                          | đăng ký xe                                   |

|    |            |          |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                    |
|----|------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 12 | Bộ Công an | 1.001294 | Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                           | bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế                     |
| 13 | Bộ Công an | 1.002754 | Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | bảo hiểm xã hội                                    |
| 14 | Bộ Công an | 1.013083 | Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                                                                                        | đăng ký xe                                         |
| 15 | Bộ Công an | 2.000311 | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (thực hiện tại cấp Trung ương)                                                                                                                                                                | đăng ký xe                                         |
| 16 | Bộ Công an | 1.013067 | Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã                                                                                                           | đăng ký xe                                         |
| 17 | Bộ Công an | 2.001485 | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                                                                                      | đăng ký xe                                         |
| 18 | Bộ Công an | 1.012575 | Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã                                                                                                                               | đăng ký xe                                         |
| 19 | Bộ Công an | 2.001262 | Cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                                                              | đăng ký xe                                         |
| 20 | Bộ Công an | 1.001321 | Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương)                                                                                                                                                                                     | bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế                     |
| 21 | Bộ Công an | 1.013123 | Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã                                                                                    | đăng ký xe                                         |
| 22 | Bộ Công an | 1.002815 | Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa                                                                      | đăng ký xe; căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 23 | Bộ Công an | 1.004055 | Tuyển lao động hợp đồng tại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trong Công an nhân dân tại Công an các đơn vị, địa phương                                                                                                                     | bảo hiểm xã hội; chứng minh nhân dân               |

|    |                |          |                                                                                                                                                             |                                        |
|----|----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 24 | Bộ Công an     | 3.000167 | Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa nổ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 25 | Bộ Công an     | 1.013086 | Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã                           | đăng ký xe                             |
| 26 | Bộ Công an     | 1.013082 | Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã     | đăng ký xe                             |
| 27 | Bộ Công an     | 1.000708 | Cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên (thực hiện tại cấp Trung ương)                                                       | đăng ký xe                             |
| 28 | Bộ Công an     | 2.000639 | Cấp thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                              | bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế         |
| 29 | Bộ Công thương | 2.000129 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 30 | Bộ Công thương | 1.000168 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                        | bảo hiểm xã hội                        |
| 31 | Bộ Công thương | 2.00014  | Cấp chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 32 | Bộ Công thương | 1.000376 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 33 | Bộ Công thương | 2.000063 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 34 | Bộ Xây dựng    | 1.010711 | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                       | đăng ký xe                             |
| 35 | Bộ Xây dựng    | 1.00282  | Cấp lại Giấy phép lái xe                                                                                                                                    | giấy phép lái xe                       |
| 36 | Bộ Xây dựng    | 1.002869 | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                                  | đăng ký xe                             |
| 37 | Bộ Xây dựng    | 1.002801 | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp                                                             | giấy phép lái xe                       |
| 38 | Bộ Xây dựng    | 1.002796 | Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp                                                  | giấy phép lái xe                       |
| 39 | Bộ Xây dựng    | 1.002809 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp                                                                                                        | giấy phép lái xe                       |

|    |                          |          |                                                                                                                                                                                                                   |                                        |
|----|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 40 | Bộ Xây dựng              | 2.001002 | Cấp Giấy phép lái xe quốc tế                                                                                                                                                                                      | giấy phép lái xe                       |
| 41 | Bộ Xây dựng              | 1.002852 | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                   | đăng ký xe                             |
| 42 | Bộ Xây dựng              | 1.002835 | Cấp Giấy phép lái xe                                                                                                                                                                                              | giấy phép lái xe                       |
| 43 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.004436 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số                                                                                                                       | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 44 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.005144 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | bảo hiểm xã hội                        |
| 45 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.005142 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                     | căn cước công dân                      |
| 46 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.004438 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn                                                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 47 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 48 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.010025 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (cấp trung ương)                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 49 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 2.001914 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                                                                                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 50 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.005138 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ tại cấp Bộ                                                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 51 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.004435 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh                                                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 53 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.008813 | Cấp giấy chứng nhận tên định danh                                                                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 54 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009858 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|    |                          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                            |
|----|--------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 55 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 56 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007293 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 57 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.012739 | Công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                       | căn cước công dân                          |
| 58 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010285 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá                                                                                                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 59 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007276 | Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 60 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010281 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu                                                                                                                                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 61 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010247 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                                                                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 62 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010256 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá                                                                                                                                                                               | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 63 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009859 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ; tẩy xạ; đánh giá hoạt độ phóng xạ; lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; đo liều chiếu xạ cá nhân; kiểm định thiết bị bức xạ; hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ; thử nghiệm thiết bị bức xạ | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 64 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011923 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 65 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.001359 | Thủ tục xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia                                                                                                                                                                                                                                            | bảo hiểm xã hội                            |
| 66 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010273 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ                                                                                                                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 67 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011922 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |

|    |                          |          |                                                                                                                                                        |                                            |
|----|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 68 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010305 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1i, 1m | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 69 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.00986  | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 70 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010301 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển)                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 71 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.001269 | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia                                                                              | bảo hiểm xã hội                            |
| 72 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.00728  | Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ                                                                                                               | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 73 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010277 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất               | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 74 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011931 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 75 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011932 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 76 | Bộ Nội vụ                | 6,00026  | Thôi việc đối với công chức, viên chức                                                                                                                 | bảo hiểm xã hội                            |
| 77 | Bộ Ngoại giao            | 1.00121  | Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 78 | Bộ Ngoại giao            | 1.000797 | Thủ tục cấp bản sao trích lục giấy tờ hộ tịch                                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 79 | Bộ Ngoại giao            | 1.00102  | Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 80 | Bộ Ngoại giao            | 2.000698 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 81 | Bộ Ngoại giao            | 1.001121 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa các công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |

|    |               |          |                                                                                                                                                                                                    |                                        |
|----|---------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 82 | Bộ Ngoại giao | 1.010094 | Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông (không gắn chip điện tử) tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 83 | Bộ Ngoại giao | 1.000736 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 84 | Bộ Ngoại giao | 2.000616 | Thủ tục đăng ký lại việc tử                                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 85 | Bộ Ngoại giao | 2.000689 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài                                                                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 86 | Bộ Ngoại giao | 2.000608 | Thủ tục đăng ký lại việc sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                                                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 87 | Bộ Ngoại giao | 2.000702 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ con; nuôi con nuôi; khai tử; và những thay đổi khác) | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 88 | Bộ Ngoại giao | 1.000881 | Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 89 | Bộ Ngoại giao | 2.000584 | Thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 90 | Bộ Ngoại giao | 2.000527 | Thủ tục đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 91 | Bộ Ngoại giao | 1.000826 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam                                                                                                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 92 | Bộ Ngoại giao | 2.000682 | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 93 | Bộ Ngoại giao | 2.00056  | Thủ tục đăng ký việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau                                                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 94 | Bộ Ngoại giao | 2.000712 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                            |                                        |
|-----|------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 95  | Bộ Ngoại giao                | 2.000507 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 96  | Bộ Ngoại giao                | 2.002352 | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 97  | Bộ Ngoại giao                | 1.000808 | Thủ tục đăng ký việc nhận nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với trẻ em được nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài | chứng minh nhân dân                    |
| 98  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.000705 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 99  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.008833 | Đăng ký tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 100 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.011671 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 101 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.00113  | Xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 102 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.001371 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp TW)                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 103 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004117 | Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại                                                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 104 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.011672 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ - cấp Trung ương                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 105 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.008836 | Cấp Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập hoặc nghiên cứu, phân tích, đánh giá không vì mục đích thương mại                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 106 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.009483 | Giao khu vực biển cấp huyện                                                                                                                                                | căn cước công dân                      |
| 107 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.008838 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 108 | Bộ Nông nghiệp               | 1.005181 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển                                                                                                             | căn cước công dân; chứng               |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                            |
|-----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|     | và Môi trường                |          | và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                       | minh nhân dân                              |
| 109 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.00416  | Đăng ký tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 110 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004056 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                                                                                                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 111 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004082 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)                                                                                                                                                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 112 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001064 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 113 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004756 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)                                                                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 114 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.001373 | Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp TW)                                                                                                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 115 | Bộ Nội vụ                    | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                                                                                                                                                                                                             | căn cước công dân                          |
| 116 | Bộ Nội vụ                    | 1.00084  | Hưởng bảo hiểm xã hội một lần                                                                                                                                                                                                                                                      | bảo hiểm xã hội                            |
| 117 | Bộ Nội vụ                    | 1.001164 | Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động                                                                                                                                                                                                                   | bảo hiểm xã hội                            |
| 118 | Bộ Nội vụ                    | 1.00497  | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con, người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh con                                                                                                                                                            | bảo hiểm xã hội                            |
| 119 | Bộ Nội vụ                    | 1.000857 | Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                                                                                                                                                                                                      | bảo hiểm xã hội                            |
| 120 | Bộ Nội vụ                    | 1.000728 | Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                | bảo hiểm xã hội                            |
| 121 | Bộ Nội vụ                    | 1.010194 | Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 122 | Bộ Nội vụ                    | 1.00123  | Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc lần đầu                                                                                                                                                                                                                                  | bảo hiểm xã hội                            |

|     |           |          |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |
|-----|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 123 | Bộ Nội vụ | 1.004974 | Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995                                                 | bảo hiểm xã hội                            |
| 124 | Bộ Nội vụ | 1.005127 | Cấp giấy xác nhận về thời gian đi hợp tác lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động, kể cả đội trưởng, phiên dịch, cán bộ vùng đi làm việc ở các nước Đông Âu và Liên Xô cũ đã về nước trước ngày 01/01/2007 | bảo hiểm xã hội                            |
| 125 | Bộ Nội vụ | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                         | bảo hiểm xã hội                            |
| 126 | Bộ Nội vụ | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                                                                                                        | căn cước công dân                          |
| 127 | Bộ Nội vụ | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                             | bảo hiểm xã hội                            |
| 128 | Bộ Nội vụ | 1.001053 | Hưởng chế độ ốm đau                                                                                                                                                                                                                     | bảo hiểm xã hội                            |
| 129 | Bộ Nội vụ | 1.010806 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                                                                                                                                                                           | bảo hiểm xã hội                            |
| 130 | Bộ Nội vụ | 1.01081  | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                                                                       | bảo hiểm xã hội                            |
| 131 | Bộ Nội vụ | 1.001978 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                    | bảo hiểm xã hội                            |
| 132 | Bộ Nội vụ | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                                                                                            | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 133 | Bộ Nội vụ | 1.001881 | Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động                                                                                                                     | bảo hiểm xã hội                            |
| 134 | Bộ Nội vụ | 1.001187 | Cấp lại sổ bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                              | bảo hiểm xã hội                            |
| 135 | Bộ Nội vụ | 2.000839 | Giải quyết hỗ trợ học nghề                                                                                                                                                                                                              | bảo hiểm xã hội                            |
| 136 | Bộ Nội vụ | 1.004968 | Hưởng chế độ thai sản đối với người lao động nhận nuôi con nuôi                                                                                                                                                                         | bảo hiểm xã hội                            |

|     |           |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                        |
|-----|-----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 137 | Bộ Nội vụ | 1.000846 | Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bảo hiểm xã hội                        |
| 138 | Bộ Nội vụ | 1.001219 | Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bảo hiểm xã hội                        |
| 139 | Bộ Nội vụ | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bảo hiểm xã hội                        |
| 140 | Bộ Nội vụ | 2.002342 | Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng. | bảo hiểm xã hội                        |
| 141 | Bộ Nội vụ | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | căn cước công dân                      |
| 142 | Bộ Nội vụ | 1.010191 | Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại Phòng đọc (Cấp Trung ương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 143 | Bộ Nội vụ | 6.000804 | Thủ tục nghỉ hưu đối với công chức, viên chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bảo hiểm xã hội                        |
| 144 | Bộ Nội vụ | 2.000888 | Tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | bảo hiểm xã hội                        |
| 145 | Bộ Nội vụ | 2.002104 | Hỗ trợ cho người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 146 | Bộ Nội vụ | 1.004975 | Đăng ký lại phương thức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | bảo hiểm xã hội                        |
| 147 | Bộ Nội vụ | 2.002028 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 148 | Bộ Nội vụ | 1.000147 | Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời hạn ở nước ngoài trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và giải quyết chế độ tử tuất đối với trường hợp người lao động đã chết sau khi về nước nhưng thân nhân chưa được hưởng chế độ tử tuất                                                                                                                                                                                                                                       | bảo hiểm xã hội                        |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                        |
|-----|---------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 149 | Bộ Nội vụ     | 1.00073  | Hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố là mất tích trở về                                                                                        | bảo hiểm xã hội                        |
| 150 | Bộ Nội vụ     | 1.000803 | Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết                                                                                                                                    | bảo hiểm xã hội                        |
| 151 | Bộ Nội vụ     | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                 | bảo hiểm xã hội                        |
| 152 | Bộ Nội vụ     | 1.000991 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai, lao động nữ mang thai hộ khi khám thai, sảy thai, nạo hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai                                                       | bảo hiểm xã hội                        |
| 153 | Bộ Nội vụ     | 1.000975 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con                                                                                                                                                                                                            | bảo hiểm xã hội                        |
| 154 | Bộ Nội vụ     | 1.000157 | Đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử                                                                                                                                                                          | bảo hiểm xã hội                        |
| 155 | Bộ Quốc phòng | 1.002854 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng                                                                                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 156 | Bộ Quốc phòng | 1.002618 | Thủ tục cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 157 | Bộ Quốc phòng | 1.01139  | Thủ tục công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị địch bắt tù, đày đang tại ngũ, công tác                                                  | bảo hiểm xã hội                        |
| 158 | Bộ Quốc phòng | 2.00122  | Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 159 | Bộ Quốc phòng | 1.001821 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu                                                                                                                                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 160 | Bộ Quốc phòng | 1.011402 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị                                                                                                                                                                                                    | bảo hiểm xã hội                        |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                        |
|-----|---------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |               |          | thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra                                                                                                                                       |                                        |
| 161 | Bộ Quốc phòng | 2.001084 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “Giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế                                                                                                                                                                                        | bảo hiểm xã hội                        |
| 162 | Bộ Quốc phòng | 1.001763 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập                                                                                                                                                                                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 163 | Bộ Quốc phòng | 2.00031  | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh     | bảo hiểm xã hội                        |
| 164 | Bộ Quốc phòng | 2.000029 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)                       | bảo hiểm xã hội                        |
| 165 | Bộ Quốc phòng | 1.000682 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết | bảo hiểm xã hội                        |
| 166 | Bộ Quốc phòng | 1.011382 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra                                                                                                                                                                                                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 167 | Bộ Quốc phòng | 1.011377 | Thủ tục cấp giấy xác nhận giải mã phiên hiệu, ký hiệu, thời gian, địa bàn hoạt động của đơn vị Quân đội                                                                                                                                                                                                                                                                          | bảo hiểm xã hội                        |
| 168 | Bộ Quốc phòng | 2.001521 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu biển Việt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng               |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                        |
|-----|---------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |               |          | Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | minh nhân dân                          |
| 169 | Bộ Quốc phòng | 2.000034 | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc                                                                                                                                      | bảo hiểm xã hội                        |
| 170 | Bộ Quốc phòng | 1.000693 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng | bảo hiểm xã hội                        |
| 171 | Bộ Quốc phòng | 1.000714 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc                                                                                                                 | bảo hiểm xã hội                        |
| 172 | Bộ Quốc phòng | 2.001326 | Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ đã từ trần                                                                                                                                                                                            | bảo hiểm xã hội                        |
| 173 | Bộ Quốc phòng | 2.001588 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 174 | Bộ Quốc phòng | 1.002878 | Thủ tục cấp Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 175 | Bộ Quốc phòng | 2.001334 | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ                                                                                                                                                                                                                     | bảo hiểm xã hội                        |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |
|-----|---------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 176 | Bộ Quốc phòng | 2.000278 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | bảo hiểm xã hội                        |
| 177 | Bộ Quốc phòng | 1.003346 | Thủ tục đăng ký đến, đi theo cách thức thủ công đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng                                                                                                                                                                                                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 178 | Bộ Quốc phòng | 1.011399 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đang tại ngũ, công tác                                                                                                                                                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 179 | Bộ Tài chính  | 2.002023 | Giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | bảo hiểm xã hội;<br>bảo hiểm y tế      |
| 180 | Bộ Tài chính  | 1.010242 | Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị phụ thuộc); hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi (Cấp chi cục Thuế)                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 181 | Bộ Tài chính  | 1.012344 | Cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm                                                                                                                                                                                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 182 | Bộ Tài chính  | 1.002051 | Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                                                                                                                                                                                                                                                                                       | bảo hiểm xã hội; BHXH;<br>BHYT         |
| 183 | Bộ Tài chính  | 1.007413 | Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên                                                                                                                                                                                                                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 184 | Bộ Tài chính  | 2.000693 | Giải quyết hưởng chế độ thai sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | BHXH                                   |
| 185 | Bộ Tài chính  | 1.007566 | Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký thông qua hồ sơ khai thuế, chưa có mã số thuế - Chi cục Thuế                                                                                                                                                                                                               | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                         |
|-----|--------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 186 | Bộ Tài chính | 1.002179 | Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | BHXH; BHYT                                              |
| 187 | Bộ Tài chính | 1.007684 | Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam      | căn cước công dân                                       |
| 188 | Bộ Tài chính | 1.007652 | Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 189 | Bộ Tài chính | 1.011422 | Chuyển đổi chứng chỉ đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | căn cước công dân                                       |
| 190 | Bộ Tài chính | 1.010237 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế/đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với trường hợp được miễn môn thi                                                                                                                                                                                                                                            | bảo hiểm xã hội; căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 191 | Bộ Tài chính | 1.009544 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 192 | Bộ Tài chính | 1.009731 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 193 | Bộ Tài chính | 1.009777 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | bảo hiểm xã hội                                         |
| 194 | Bộ Tài chính | 1.007651 | Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 195 | Bộ Tài chính | 5.000425 | Thủ tục nhận gửi và bảo quản tài sản quý, giấy tờ có giá tại kho bạc nhà nước cấp tỉnh, huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 196 | Bộ Tài chính | 1.007674 | Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam | căn cước công dân                                       |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |
|-----|--------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 197 | Bộ Tài chính | 1.007664 | Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                                |
| 198 | Bộ Tài chính | 2.002022 | Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án                                                                                                                | bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế                                        |
| 199 | Bộ Tài chính | 1.007412 | Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                                |
| 200 | Bộ Tài chính | 1.008536 | Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài                              | căn cước công dân                                                     |
| 201 | Bộ Tài chính | 2.000821 | Giải quyết hưởng chế độ tử tuất                                                                                                                                                                                                       | BHXXH                                                                 |
| 202 | Bộ Tài chính | 1.001939 | Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT                                                                                                                                                                            | bảo hiểm xã hội; BHXXH; BHYT                                          |
| 203 | Bộ Tài chính | 1.008678 | Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân – Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc trực tiếp tại cơ quan thuế. (cấp Chi cục) | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                                |
| 204 | Bộ Tài chính | 1.008539 | Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài                         | căn cước công dân                                                     |
| 205 | Bộ Tài chính | 1.009776 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)                                                                                                                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                                |
| 206 | Bộ Tài chính | 1.009736 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC                                                                                                                                           | bảo hiểm xã hội                                                       |
| 207 | Bộ Tài chính | 1.001656 | Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm                                                                                                                                    | giấy phép lái xe; BHXXH; BHYT; căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                   |                                        |
|-----|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 208 | Bộ Tài chính                 | 1.007678 | Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản.                                                                                  | căn cước công dân                      |
| 209 | Bộ Tài chính                 | 3.000116 | Thủ tục hoàn trả các khoản thu ngân sách nhà nước qua KBNN                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 210 | Bộ Tài chính                 | 1.010695 | Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân không kinh doanh thông qua hồ sơ khai thuế                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 211 | Bộ Tài chính                 | 5.000426 | Giao tài sản quý, giấy tờ có giá do KBNN nhận gửi và bảo quản                                                                                                                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 212 | Bộ Tài chính                 | 1.005437 | Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 213 | Bộ Tài chính                 | 1.007659 | Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                                                                                           | căn cước công dân                      |
| 214 | Bộ Tài chính                 | 1.002759 | Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT                                                                                                                                                         | bảo hiểm xã hội; BHXH                  |
| 215 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.002171 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ - cấp Bộ                                                                                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 216 | Bộ Tư pháp                   | 2.00204  | Thủ tục đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                               | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 217 | Bộ Tư pháp                   | 2.000884 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 218 | Bộ Tư pháp                   | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 219 | Bộ Tư pháp                   | 1.00226  | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp huyện)                                                                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 220 | Bộ Tư pháp                   | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                | căn cước công dân; chứng               |

|     |            |          |                                                                                                                      |                                        |
|-----|------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |            |          |                                                                                                                      | minh nhân dân                          |
| 221 | Bộ Tư pháp | 1.00316  | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 222 | Bộ Tư pháp | 2.000986 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | bảo hiểm y tế                          |
| 223 | Bộ Tư pháp | 1.00232  | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp huyện)                                                                               | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 224 | Bộ Tư pháp | 1.002388 | Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên (cấp huyện)                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 225 | Bộ Tư pháp | 1.002477 | Xác nhận kết quả thi hành án (cấp huyện)                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 226 | Bộ Tư pháp | 1.005137 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 227 | Bộ Tư pháp | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 228 | Bộ Tư pháp | 2.001895 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 229 | Bộ Tư pháp | 1.000593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 230 | Bộ Tư pháp | 1.003198 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 231 | Bộ Tư pháp | 1.003091 | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp tỉnh)                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 232 | Bộ Tư pháp | 2.000488 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 233 | Bộ Tư pháp | 1.002284 | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế THA (cấp huyện)                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|     |            |          |                                                                                                                 |                                        |
|-----|------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 234 | Bộ Tư pháp | 1.005136 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 235 | Bộ Tư pháp | 2.000975 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch không phải viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 236 | Bộ Tư pháp | 1.00252  | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (cấp tỉnh)                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 237 | Bộ Tư pháp | 2.001019 | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 238 | Bộ Tư pháp | 2.001023 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi            | bảo hiểm y tế                          |
| 239 | Bộ Tư pháp | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
|     |            |          |                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 240 | Bộ Tư pháp | 2.000942 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 241 | Bộ Tư pháp | 1.003201 | Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên (cấp tỉnh)                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 242 | Bộ Tư pháp | 1.008922 | Bổ nhiệm Thừa phát lại                                                                                          | bảo hiểm xã hội                        |
| 243 | Bộ Tư pháp | 2.001008 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật                       | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 244 | Bộ Tư pháp | 1.002548 | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp tỉnh)                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 245 | Bộ Tư pháp | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 246 | Bộ Tư pháp | 1.000419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 247 | Bộ Tư pháp | 1.000894 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                         | căn cước công dân; chứng               |

|     |                                 |          |                                                                                                                                                               |                                        |
|-----|---------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                 |          |                                                                                                                                                               | minh nhân dân                          |
| 248 | Bộ Tư pháp                      | 1.003213 | Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                 | chứng minh nhân dân                    |
| 249 | Bộ Tư pháp                      | 1.002223 | Đề nghị nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án (cấp huyện)                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 250 | Bộ Tư pháp                      | 1.004746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 251 | Bộ Tư pháp                      | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                 | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 252 | Bộ Tư pháp                      | 2.000587 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 253 | Bộ Tư pháp                      | 2.000448 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam               | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 254 | Bộ Tư pháp                      | 2.000829 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                                                                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 255 | Bộ Tư pháp                      | 1.003583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 256 | Bộ Tư pháp                      | 2.002349 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 257 | Bộ Tư pháp                      | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 258 | Bộ Tư pháp                      | 1.003009 | Đề nghị nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 259 | Bộ Tư pháp                      | 1.00227  | Xác nhận kết quả thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                                                       | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 260 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004251 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp Trung ương)                                                                                       | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|     |                                 |          |                                                                                                                                              |                                            |
|-----|---------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 261 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.00188  | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 262 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001229 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 263 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001885 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 264 | Bộ Xây dựng                     | 1.001023 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                   | đăng ký xe                                 |
| 265 | Bộ Xây dựng                     | 1.013097 | Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo                                                                                                              | đăng ký xe                                 |
| 266 | Bộ Xây dựng                     | 1.004696 | Cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay | giấy phép lái xe                           |
| 267 | Bộ Xây dựng                     | 1.002578 | Đăng ký tàu biển đang đóng                                                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 268 | Bộ Xây dựng                     | 1.004993 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                       | căn cước công dân                          |
| 269 | Bộ Xây dựng                     | 1.013205 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng                                    | đăng ký xe                                 |
| 270 | Bộ Xây dựng                     | 1.00255  | Đăng ký tàu biển loại nhỏ                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 271 | Bộ Xây dựng                     | 1.001777 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                       | đăng ký xe                                 |
| 272 | Bộ Xây dựng                     | 1.002903 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 273 | Bộ Xây dựng                     | 1.002645 | Đăng ký tàu biển tạm thời                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 274 | Bộ Xây dựng                     | 1.004698 | Cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay     | giấy phép lái xe                           |
| 275 | Bộ Xây dựng                     | 1.002877 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                              | đăng ký xe                                 |

|     |             |          |                                                                                                                                                                                          |                                        |
|-----|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 276 | Bộ Xây dựng | 1.002687 | Đăng ký tàu biển không thời hạn                                                                                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 277 | Bộ Xây dựng | 1.002763 | Chấp thuận đặt tên tàu biển                                                                                                                                                              | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 278 | Bộ Xây dựng | 1.01291  | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)                                                                            | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 279 | Bộ Xây dựng | 1.00284  | Cấp bổ sung năng định Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay                               | giấy phép lái xe                       |
| 280 | Bộ Xây dựng | 1.000028 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ                                                     | đăng ký xe                             |
| 281 | Bộ Xây dựng | 2.001034 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                                                                    | đăng ký xe                             |
| 282 | Bộ Xây dựng | 1.002856 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                     | đăng ký xe                             |
| 283 | Bộ Xây dựng | 1.001319 | Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                            | giấy phép lái xe; bảo hiểm xã hội      |
| 284 | Bộ Xây dựng | 1.012906 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.                                                                                                                                       | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 285 | Bộ Xây dựng | 1.013206 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo                                                                                  | đăng ký xe                             |
| 286 | Bộ Xây dựng | 1.013089 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu | đăng ký xe                             |
| 287 | Bộ Xây dựng | 1.013071 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                            | giấy phép lái xe                       |
| 288 | Bộ Xây dựng | 1.002656 | Cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam                                                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |

|     |             |          |                                                                                                                                                                                                                                 |                                            |
|-----|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 289 | Bộ Xây dựng | 1.005103 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)                                                                                                    | đăng ký xe                                 |
| 290 | Bộ Xây dựng | 1.002674 | Đăng ký tàu biển có thời hạn                                                                                                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 291 | Bộ Xây dựng | 1.01307  | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận                                                                                                                        | giấy phép lái xe                           |
| 292 | Bộ Xây dựng | 1.002357 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam                                                                                                       | đăng ký xe                                 |
| 293 | Bộ Xây dựng | 1.013101 | Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy                                                                                                                                                                              | đăng ký xe                                 |
| 294 | Bộ Xây dựng | 1.002788 | Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên                                                                                                                                                                                                   | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 295 | Bộ Xây dựng | 2.002615 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                       | căn cước công dân; chứng minh thư nhân dân |
| 296 | Bộ Xây dựng | 1.002787 | Cấp lại Sổ thuyền viên                                                                                                                                                                                                          | căn cước công dân                          |
| 297 | Bộ Y tế     | 1.004616 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 298 | Bộ Y tế     | 1.004596 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 299 | Bộ Y tế     | 1.011797 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh                                    | căn cước công dân                          |
| 300 | Bộ Y tế     | 1.002136 | Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát                                                                                                                                                                                    | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |
| 301 | Bộ Y tế     | 1.004534 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức thi | căn cước công dân; chứng minh nhân dân     |

|     |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                        |
|-----|---------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 302 | Bộ Y tế | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 303 | Bộ Y tế | 1.012258 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 304 | Bộ Y tế | 1.002146 | Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động                                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 305 | Bộ Y tế | 1.001908 | Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề được                                                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 306 | Bộ Y tế | 1.001731 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                                                                                                 | bảo hiểm xã hội                        |
| 307 | Bộ Y tế | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                                                                                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 308 | Bộ Y tế | 1.002706 | Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động                                                                                                                                                                                                | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 309 | Bộ Y tế | 1.010941 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                                                  | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 310 | Bộ Y tế | 1.0118   | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định               | căn cước công dân                      |
| 311 | Bộ Y tế | 1.00219  | Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 312 | Bộ Y tế | 1.004495 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức thi                                                                                                                                                                                      | căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 313 | Bộ Y tế | 1.011799 | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không | căn cước công dân                      |

|     |                 |          |                                                                                                                                                                                                                        |                                                         |
|-----|-----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                 |          | chính xác                                                                                                                                                                                                              |                                                         |
| 314 | Bộ Y tế         | 1.002168 | Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần                                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 315 | Bộ Y tế         | 2.000291 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                          | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 316 | Bộ Y tế         | 2.000141 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội                                                                                             | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 317 | Bộ Y tế         | 1.011798 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | căn cước công dân                                       |
| 318 | Bộ Y tế         | 1.002118 | Khám giám định tổng hợp                                                                                                                                                                                                | bảo hiểm xã hội; căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 319 | Bộ Y tế         | 1.002671 | Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động                                                                                                                                                      | bảo hiểm xã hội; căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 320 | Bộ Y tế         | 1.002035 | Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề được                                                                                                                                                         | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 321 | Bộ Y tế         | 1.002694 | Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp                                                                                                                                                                             | bảo hiểm xã hội; căn cước công dân; chứng minh nhân dân |
| 322 | Tòa án nhân dân | 3.000165 | Đăng ký cấp sao bản án, tài liệu trong hồ sơ vụ án                                                                                                                                                                     | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |
| 323 | Bộ Tài chính    | 3.000002 | Cấp điện mới từ lưới điện trung áp (cấp điện áp 6kV, 10kV, 15kV, 22kV, 35kV)                                                                                                                                           | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                  |

|     |                        |          |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
|-----|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 324 | Bộ Tài chính           | 3.000001 | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V)                                                                                                                                                                        | căn cước công dân; chứng minh nhân dân                                              |
| 325 | Bộ Công an             | 2.001709 | Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 326 | Bộ Công an             | 1.004059 | Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)                                                                                                                                     | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 327 | Bộ Công an             | 1.012538 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ                                      | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 328 | Bộ Công an             | 1.004055 | Tuyển lao động hợp đồng tại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trong Công an nhân dân tại Công an các đơn vị, địa phương                                                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 329 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.005144 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 330 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.00016  | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 331 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.004474 | Thành lập trường cao đẳng                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 332 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.000145 | Cho phép thành lập trường cao đẳng tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                                           | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 333 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 334 | Bộ Giáo dục và         | 1.005293 | Cho phép thành lập trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài;                                                                                                                                                      | Bộ Nông Nghiệp và Môi                                                               |

|     |                        |          |                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                     |
|-----|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Đào tạo                |          | trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                                                               | trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                       |
| 335 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.000509 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                            | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 336 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2.001914 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 337 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.000243 | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 338 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.005138 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ tại cấp Bộ                                                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 339 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 340 | Bộ Ngoại giao          | 1.00102  | Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                                                     |
| 341 | Bộ Ngoại giao          | 2.000698 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                          | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                                        |
| 342 | Bộ Ngoại giao          | 1.001121 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa các công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau                                                                                                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 343 | Bộ Ngoại giao          | 1.010094 | Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông (không gắn chip điện tử) tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 344 | Bộ Ngoại giao          | 1.000736 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                           | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                                        |
| 345 | Bộ Ngoại giao          | 2.000616 | Thủ tục đăng ký lại việc tử                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 346 | Bộ Ngoại giao          | 2.000785 | Thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt                                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (khai sinh,                                                              |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                     |
|-----|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |          | Nam ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                      | kết hôn)                                                                            |
| 347 | Bộ Ngoại giao                | 2.000608 | Thủ tục đăng ký lại việc sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                                                                                | Bộ Tư pháp (khai sinh, hộ khẩu)                                                     |
| 348 | Bộ Ngoại giao                | 2.000702 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ con; nuôi con nuôi; khai tử; và những thay đổi khác)                                                                                                    | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 349 | Bộ Ngoại giao                | 2.000527 | Thủ tục đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 350 | Bộ Ngoại giao                | 2.000682 | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài                                                                                                                                                     | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                                        |
| 351 | Bộ Ngoại giao                | 2.000712 | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 352 | Bộ Ngoại giao                | 2.000507 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                |
| 353 | Bộ Ngoại giao                | 2.002352 | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao                                                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 354 | Bộ Ngoại giao                | 1.000808 | Thủ tục đăng ký việc nhận nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với trẻ em được nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 355 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.01276  | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 356 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012768 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 357 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                     |
|-----|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 358 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012765 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 359 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012761 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                    | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 360 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012795 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 361 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012776 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 362 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.01282  | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 363 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012807 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 364 | Bộ Nông nghiệp               | 1.012788 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Nông Nghiệp và Môi                                                               |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |
|-----|------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     | và Môi trường                |          | động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                       |
| 365 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012769 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký                                                                                                                                                                 | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 366 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012814 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất                                                                                                                | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 367 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012766 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                               | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 368 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012779 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 369 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012782 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                           | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 370 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.009482 | Công nhận khu vực biển cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 371 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012754 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                     |
|-----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 372 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.01275  | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 373 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012783 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 374 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012772 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 375 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.009481 | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 376 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012789 | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 377 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012771 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                     |
|-----|------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |          | trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                     |
| 378 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012787 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 379 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012066 | Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 380 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012786 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 381 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004056 | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 382 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012752 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 383 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 384 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012756 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 385 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012815 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng                                         |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                     |
|-----|------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                            | đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                                             |
| 386 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012781 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 387 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012784 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất.                                                                                                                                                                                               | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 388 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012813 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 389 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.00948  | Công nhận khu vực biển cấp Bộ                                                                                                                                                                                              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 390 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.010092 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                        | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 391 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012785 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 392 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012794 | Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu                                        | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 393 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012819 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận                    |

|     |           |          |                                                                                                                                                                |                                 |
|-----|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |           |          |                                                                                                                                                                | quyền sử dụng đất)              |
| 394 | Bộ Nội vụ | 1.00497  | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con, người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh con                                        | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 395 | Bộ Nội vụ | 1.000941 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ khi sinh con                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 396 | Bộ Nội vụ | 1.01082  | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai tử)            |
| 397 | Bộ Nội vụ | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 398 | Bộ Nội vụ | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                               | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn) |
| 399 | Bộ Nội vụ | 1.000909 | Hưởng chế độ thai sản đối với người mẹ nhờ mang thai hộ khi lao động nữ mang thai hộ sinh con                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 400 | Bộ Nội vụ | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                       | Bộ Tư pháp (khai tử)            |
| 401 | Bộ Nội vụ | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                           | Bộ Tư pháp (khai tử)            |
| 402 | Bộ Nội vụ | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                | Bộ Tư pháp (khai tử)            |
| 403 | Bộ Nội vụ | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh, khai tử) |
| 404 | Bộ Nội vụ | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Bộ Tư pháp (khai tử)            |
| 405 | Bộ Nội vụ | 1.000975 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con                                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
|-----|---------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 406 | Bộ Quốc phòng | 1.008267 | Thủ tục đóng bãi cát, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo                                                                                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 407 | Bộ Quốc phòng | 1.001821 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu                                                                                                                                                                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 408 | Bộ Quốc phòng | 2.001603 | Thủ tục mở bãi cát, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo                                                                                                                                                                           | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 409 | Bộ Quốc phòng | 1.011064 | Thủ tục trợ cấp cho Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội nếu bị tai nạn, chết                                                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 410 | Bộ Quốc phòng | 1.008762 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp chết do tai nạn hoặc chết do ốm đau, tai nạn rủi ro đối với quân nhân dự bị; học viên đào tạo quân nhân dự bị; học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 411 | Bộ Quốc phòng | 1.003257 | Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước                                                                                                                                                                                             | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 412 | Bộ Tài chính  | 1.009655 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh                                             | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 413 | Bộ Tài chính  | 1.009654 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 414 | Bộ Tài chính  | 2.000693 | Giải quyết hưởng chế độ thai sản                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh, khai tử)                                                     |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                   |
|-----|--------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 415 | Bộ Tài chính | 1.009756 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                                                  |
| 416 | Bộ Tài chính | 1.007695 | Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm.                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               |
| 417 | Bộ Tài chính | 2.002727 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                                                  |
| 418 | Bộ Tài chính | 1.007684 | Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               |
| 419 | Bộ Tài chính | 1.007682 | Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn); Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 420 | Bộ Tài chính | 1.009659 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               |
| 421 | Bộ Tài chính | 1.00977  | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |
|-----|--------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 422 | Bộ Tài chính | 1.009767 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                            | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 423 | Bộ Tài chính | 1.009742 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 424 | Bộ Tài chính | 1.007674 | Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 425 | Bộ Tài chính | 1.009634 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                       | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 426 | Bộ Tài chính | 1.009664 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 427 | Bộ Tài chính | 1.009766 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                      | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 428 | Bộ Tài chính | 2.000821 | Giải quyết hưởng chế độ tử tuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 429 | Bộ Tài chính | 1.008678 | Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân – Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc trực tiếp tại cơ quan thuế. (cấp Chi cục)                                                                                                                                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |
|-----|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 430 | Bộ Tài chính | 1.009633 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 431 | Bộ Tài chính | 2.000762 | Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg                                                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 432 | Bộ Tài chính | 1.009645 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 433 | Bộ Tài chính | 2.002725 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                                                                                                                                        | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 434 | Bộ Tài chính | 1.009775 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 435 | Bộ Tài chính | 1.012996 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ                                                                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 436 | Bộ Tài chính | 1.009627 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 437 | Bộ Tài chính | 1.001656 | Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm                                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 438 | Bộ Tài chính | 1.011019 | Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng                                                                                                                                                              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |

|     |              |          |                                                                                                                                  |                                                                                     |
|-----|--------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 439 | Bộ Tài chính | 1.007678 | Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản. | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 440 | Bộ Tài chính | 1.009748 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP                     | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |
| 441 | Bộ Tài chính | 1.011024 | Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                      | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 442 | Bộ Tài chính | 1.009636 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ        | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 443 | Bộ Tư pháp   | 2.00204  | Thủ tục đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam                                                                              | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 444 | Bộ Tư pháp   | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                 | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 445 | Bộ Tư pháp   | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                                                     |
| 446 | Bộ Tư pháp   | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                     | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 447 | Bộ Tư pháp   | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                 | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 448 | Bộ Tư pháp   | 1.000689 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                      | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 449 | Bộ Tư pháp   | 1.00316  | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                                                     |
| 450 | Bộ Tư pháp   | 1.011441 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn                                                                    | Bộ Nông Nghiệp và Môi                                                               |

|     |            |          |                                                                                                                                                                                                                                         |                                          |
|-----|------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|     |            |          | liền với đất                                                                                                                                                                                                                            | trường (quyền sử dụng đất)               |
| 451 | Bộ Tư pháp | 1.004772 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                                        | Bộ Tư pháp (khai sinh)                   |
| 452 | Bộ Tư pháp | 2.000986 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (khai sinh, hộ khẩu)          |
| 453 | Bộ Tư pháp | 1.005461 | Đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tư pháp (khai tử)                     |
| 454 | Bộ Tư pháp | 1.00232  | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp huyện)                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                     |
| 455 | Bộ Tư pháp | 1.00011  | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (khai sinh)                   |
| 456 | Bộ Tư pháp | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (khai sinh)                   |
| 457 | Bộ Tư pháp | 1.005137 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh, hộ khẩu)          |
| 458 | Bộ Tư pháp | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                     |
| 459 | Bộ Tư pháp | 1.003005 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai sinh)                   |
| 460 | Bộ Tư pháp | 1.003976 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng                                                                                                                                               | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)          |
| 461 | Bộ Tư pháp | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn, khai tử) |
| 462 | Bộ Tư pháp | 1.000593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tư pháp (kết hôn)                     |

|     |            |          |                                                                                                                                            |                                                  |
|-----|------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 463 | Bộ Tư pháp | 1.001193 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh)                           |
| 464 | Bộ Tư pháp | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                     |
| 465 | Bộ Tư pháp | 1.011442 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                        | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất) |
| 466 | Bộ Tư pháp | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                  | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                     |
| 467 | Bộ Tư pháp | 1.003091 | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp tỉnh)                                                                                                      | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                             |
| 468 | Bộ Tư pháp | 1.004827 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                         | Bộ Tư pháp (khai tử)                             |
| 469 | Bộ Tư pháp | 1.002284 | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế THA (cấp huyện)                                                                                       | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                             |
| 470 | Bộ Tư pháp | 1.005136 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                               | Bộ Tư pháp (khai sinh, hộ khẩu)                  |
| 471 | Bộ Tư pháp | 1.00252  | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                             |
| 472 | Bộ Tư pháp | 2.001023 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                       | Bộ Tư pháp (khai sinh)                           |
| 473 | Bộ Tư pháp | 2.002039 | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)                           |
| 474 | Bộ Tư pháp | 1.004757 | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)                           |
| 475 | Bộ Tư pháp | 1.002548 | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp tỉnh)                                                                                              | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                             |

|     |            |          |                                                                                                                                                                            |                                 |
|-----|------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |            |          |                                                                                                                                                                            |                                 |
| 476 | Bộ Tư pháp | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 477 | Bộ Tư pháp | 1.004873 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)    |
| 478 | Bộ Tư pháp | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 479 | Bộ Tư pháp | 2.002038 | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 480 | Bộ Tư pháp | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (kết hôn)            |
| 481 | Bộ Tư pháp | 1.000419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai tử)            |
| 482 | Bộ Tư pháp | 1.004884 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh)          |
| 483 | Bộ Tư pháp | 1.000894 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (kết hôn)            |
| 484 | Bộ Tư pháp | 1.004878 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn) |
| 485 | Bộ Tư pháp | 1.003213 | Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn) |
| 486 | Bộ Tư pháp | 1.000094 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                         | Bộ Tư pháp (kết hôn)            |
| 487 | Bộ Tư pháp | 1.004746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                | Bộ Tư pháp (kết hôn)            |
| 488 | Bộ Tư pháp | 2.000806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                               | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)    |

|     |             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
|-----|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 489 | Bộ Tư pháp  | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 490 | Bộ Tư pháp  | 2.000587 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 491 | Bộ Tư pháp  | 2.000829 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 492 | Bộ Tư pháp  | 1.003583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                                                     |
| 493 | Bộ Tư pháp  | 2.002349 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi                                                                                                                                                     | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                |
| 494 | Bộ Tư pháp  | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                               | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 495 | Bộ Tư pháp  | 1.000656 | Thủ tục đăng ký khai tử                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                |
| 496 | Bộ Xây dựng | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 497 | Bộ Xây dựng | 1.013236 | cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                              | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 498 | Bộ Xây dựng | 1.012885 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công                                                                                                                                                 | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    |

|     |             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                     |
|-----|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 499 | Bộ Xây dựng | 1.01289  | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 500 | Bộ Xây dựng | 1.012893 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                |
| 501 | Bộ Xây dựng | 1.001777 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 502 | Bộ Xây dựng | 1.012897 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                |
| 503 | Bộ Xây dựng | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ         | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 504 | Bộ Xây dựng | 1.013231 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)        | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 505 | Bộ Xây dựng | 2.002625 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 506 | Bộ Xây dựng | 1.012892 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                |
| 507 | Bộ Xây dựng | 1.013238 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |

|     |             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                     |
|-----|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 508 | Bộ Xây dựng | 1.012894 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                |
| 509 | Bộ Xây dựng | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1 | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 510 | Bộ Xây dựng | 1.012895 | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân                                                                                                                                                                                                                          | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 511 | Bộ Y tế     | 1.004596 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 512 | Bộ Y tế     | 1.011797 | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh                                                                                                                | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 513 | Bộ Y tế     | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                                                                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 514 | Bộ Y tế     | 1.010941 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              |
| 515 | Bộ Y tế     | 1.0118   | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định                                                                      | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 516 | Bộ Y tế     | 1.004495 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức thi                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |
| 517 | Bộ Y tế     | 1.011799 | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác                                              | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                           |
|-----|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 518 | Bộ Y tế      | 2.000291 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                          | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                                          |
| 519 | Bộ Y tế      | 2.000141 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội                                                                                             | Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                                          |
| 520 | Bộ Y tế      | 2.001088 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                                      |
| 521 | Bộ Y tế      | 1.011798 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                                      |
| 522 | Bộ Tài chính | 3.000099 | Thay đổi chủ thẻ hợp đồng mua bán điện                                                                                                                                                                                 | Bộ Tư pháp (hộ khẩu); Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 523 | Bộ Tài chính | 3.000002 | Cấp điện mới từ lưới điện trung áp (cấp điện áp 6kV, 10kV, 15kV, 22kV, 35kV)                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (hộ khẩu); Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |
| 524 | Bộ Tài chính | 3.000001 | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V)                                                                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (hộ khẩu)                                                                                      |
| 525 | Bộ Công an   | 1.010935 | Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện.                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                     |
| 526 | Bộ Công an   | 3.000336 | Cấp Giấy chứng nhận tên định danh (Brandname)                                                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                     |

|     |            |          |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                       |
|-----|------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 527 | Bộ Công an | 1.003204 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp Trung ương)                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 528 | Bộ Công an | 1.013429 | Cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 529 | Bộ Công an | 1.004342 | Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng (trừ trường hợp cấp phép kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 530 | Bộ Công an | 3.000339 | Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng (trường hợp cấp phép, kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự)    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 531 | Bộ Công an | 1.013441 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 532 | Bộ Công an | 2.000569 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện)                                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 533 | Bộ Công an | 2.001478 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh)                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 534 | Bộ Công an | 1.008813 | Cấp giấy chứng nhận tên định danh                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 535 | Bộ Công an     | 1.010938 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 536 | Bộ Công an     | 3.000243 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp xã)                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 537 | Bộ Công thương | 2.000648 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 538 | Bộ Công thương | 1.013420 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 539 | Bộ Công thương | 1.013402 | Cấp giấy phép hoạt động truyền tải điện                                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 540 | Bộ Công thương | 1.013405 | Cấp giấy phép bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 541 | Bộ Công thương | 2.000351 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 542 | Bộ Công thương | 2.000304 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                                     |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 543 | Bộ Công thương | 2.001189 | Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 544 | Bộ Công thương | 1.004181 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 545 | Bộ Công thương | 1.003090 | Cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô                                                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 546 | Bộ Công thương | 2.000637 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 547 | Bộ Công thương | 2.001424 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 548 | Bộ Công thương | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 549 | Bộ Công thương | 1.011503 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 550 | Bộ Công thương | 1.011037 | Cấp văn bản thông báo giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường (thông qua phương thức đấu giá) của Bộ Công Thương cho thương nhân                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                       |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 551 | Bộ Công thương | 2.000303 | Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 552 | Bộ Công thương | 1.010056 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 553 | Bộ Công thương | 1.013407 | Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 554 | Bộ Công thương | 1.013469 | Cấp giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với phương tiện vận tải có động cơ cho Liên doanh giữa Việt Nam và Liên bang Nga | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 555 | Bộ Công thương | 1.013401 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 556 | Bộ Công thương | 2.000166 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 557 | Bộ Công thương | 2.000387 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 558 | Bộ Công thương | 1.000299 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                   |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 559 | Bộ Công thương | 2.000110 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 560 | Bộ Công thương | 2.000255 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 561 | Bộ Công thương | 1.000475 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 562 | Bộ Công thương | 2.000330 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 563 | Bộ Công thương | 1.000957 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 564 | Bộ Công thương | 1.001304 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 565 | Bộ Công thương | 1.001238 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 566 | Bộ Công thương | 1.001062 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 567 | Bộ Công thương | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 568 | Bộ Công thương | 1.005184 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 569 | Bộ Công thương | 1.003041 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 570 | Bộ Công thương | 1.000603 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 571 | Bộ Công thương | 1.007968 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 572 | Bộ Công thương | 1.000694 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 573 | Bộ Công thương | 1.012168 | Cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 574 | Bộ Công thương | 1.000432 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 575 | Bộ Công thương | 1.013419 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 576 | Bộ Công thương | 1.013418 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 577 | Bộ Công thương | 2.000309 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 578 | Bộ Công thương | 2.001547 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 579 | Bộ Công thương | 1.002960 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 580 | Bộ Công thương | 2.000431 | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 581 | Bộ Công thương | 1.013416 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 582 | Bộ Công thương | 1.013411 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                               |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 583 | Bộ Công thương | 2.000331 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 584 | Bộ Công thương | 1.000350 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 585 | Bộ Công thương | 2.000362 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 586 | Bộ Công thương | 1.000878 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 587 | Bộ Công thương | 2.000167 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 588 | Bộ Công thương | 2.001646 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 589 | Bộ Công thương | 2.000262 | Thông báo tập trung kinh tế                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 590 | Bộ Công thương | 1.003400 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thỏ Nhĩ Kỳ                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                    |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 591 | Bộ Công thương | 1.008361 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 592 | Bộ Công thương | 1.000490 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 593 | Bộ Công thương | 1.013055 | Cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thêm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 594 | Bộ Công thương | 1.013417 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 595 | Bộ Công thương | 1.013412 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 596 | Bộ Công thương | 1.000799 | Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 597 | Bộ Công thương | 1.003314 | Cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 598 | Bộ Công thương | 2.000604 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                          |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 599 | Bộ Công thương | 2.001192 | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 600 | Bộ Công thương | 2.001296 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 601 | Bộ Công thương | 1.004155 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 602 | Bộ Công thương | 2.000142 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 603 | Bộ Công thương | 1.000832 | Cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 604 | Bộ Công thương | 2.000631 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 605 | Bộ Công thương | 1.003765 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 606 | Bộ Công thương | 2.001608 | Sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                               |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 607 | Bộ Công thương | 1.002758 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 608 | Bộ Công thương | 1.001419 | Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 609 | Bộ Công thương | 1.011506 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 610 | Bộ Công thương | 1.010834 | Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 611 | Bộ Công thương | 2.001372 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 612 | Bộ Công thương | 1.008667 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu EUR.1                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 613 | Bộ Công thương | 1.000430 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 614 | Bộ Công thương | 1.000431 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                       |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 615 | Bộ Công thương | 1.000686 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 616 | Bộ Công thương | 1.000695 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 617 | Bộ Công thương | 2.000673 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 618 | Bộ Công thương | 1.013403 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 619 | Bộ Công thương | 1.005405 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 620 | Bộ Công thương | 2.000194 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 621 | Bộ Công thương | 1.000311 | Đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 622 | Bộ Công thương | 1.001158 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                   |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 623 | Bộ Công thương | 2.001682 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 624 | Bộ Công thương | 2.002096 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 625 | Bộ Công thương | 2.000117 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 626 | Bộ Công thương | 2.000190 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 627 | Bộ Công thương | 1.000706 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 628 | Bộ Công thương | 1.000981 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 629 | Bộ Công thương | 2.000598 | Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 630 | Bộ Công thương | 2.000253 | Đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 631 | Bộ Công thương | 1.000450 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B                  |                                                                                       |
|     |                |          |                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 632 | Bộ Công thương | 1.010762 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 633 | Bộ Công thương | 1.001380 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 634 | Bộ Công thương | 2.001600 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 635 | Bộ Công thương | 1.001274 | Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 636 | Bộ Công thương | 2.000340 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 637 | Bộ Công thương | 1.005190 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 638 | Bộ Công thương | 2.001624 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận                    |

|     |                |          |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |          |                                                                                                                                                                                                                             | đăng ký kinh doanh                                                                    |
| 639 | Bộ Công thương | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 640 | Bộ Công thương | 1.003977 | Giấy giấy phép phân phối rượu                                                                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 641 | Bộ Công thương | 2.002093 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 642 | Bộ Công thương | 1.001370 | Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 643 | Bộ Công thương | 1.003522 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 644 | Bộ Công thương | 1.000676 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S                                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 645 | Bộ Công thương | 2.001575 | Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 646 | Bộ Công thương | 2.001707 | . Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của                                                                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng                                                              |

|     |                |          |                                                                                                                                                               |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |          | Bộ Công Thương                                                                                                                                                | nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                          |
| 647 | Bộ Công thương | 1.013404 | Cấp giấy phép bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 648 | Bộ Công thương | 1.013410 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 649 | Bộ Công thương | 1.001292 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 650 | Bộ Công thương | 2.000163 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 651 | Bộ Công thương | 2.000370 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 652 | Bộ Công thương | 1.001271 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 653 | Bộ Công thương | 1.000880 | Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 654 | Bộ Công thương | 1.000905 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 655 | Bộ Công thương | 2.001282 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 656 | Bộ Công thương | 2.001660 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 657 | Bộ Công thương | 2.001758 | Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 658 | Bộ Công thương | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 659 | Bộ Công thương | 1.001338 | Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 660 | Bộ Công thương | 2.001573 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 661 | Bộ Công thương | 2.000266 | Đăng ký kế hoạch sản xuất xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất xăng dầu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu                                                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                         |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 662 | Bộ Công thương | 1.005404 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 663 | Bộ Công thương | 1.003980 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 664 | Bộ Công thương | 1.000382 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 665 | Bộ Công thương | 2.000260 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 666 | Bộ Công thương | 1.000665 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 667 | Bộ Công thương | 1.000664 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 668 | Bộ Công thương | 1.000398 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 669 | Bộ Công thương | 1.003477 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 670 | Bộ Công thương | 1.012165 | Mã số tân trang                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 671 | Bộ Công thương | 2.000257 | Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 672 | Bộ Công thương | 1.012523 | Cấp Mã số tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 673 | Bộ Công thương | 1.013408 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 674 | Bộ Công thương | 1.001298 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 675 | Bộ Công thương | 1.000209 | Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 676 | Bộ Công thương | 1.003438 | Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 677 | Bộ Công thương | 2.000073 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 678 | Bộ Công thương | 1.003860 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 679 | Bộ Công thương | 2.000272 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 680 | Bộ Công thương | 2.000196 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 681 | Bộ Công thương | 1.000821 | Đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 682 | Bộ Công thương | 1.000890 | Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 683 | Bộ Công thương | 2.001272 | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 684 | Bộ Công thương | 1.003015 | Đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 685 | Bộ Công thương | 2.001264 | Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                |          |                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|----------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 686 | Bộ Công thương | 1.002939 | Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 687 | Bộ Công thương | 1.004021 | Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 688 | Bộ Công thương | 2.000626 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 689 | Bộ Công thương | 2.000354 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 690 | Bộ Công thương | 2.000115 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 691 | Bộ Công thương | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 692 | Bộ Công thương | 2.001293 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 693 | Bộ Công thương | 2.001278 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 694 | Bộ Công thương           | 1.000887 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 695 | Bộ Công thương           | 2.000557 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 696 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.005061 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 697 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.000718 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 698 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.012960 | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 699 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | 1.006446 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 700 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002915 | Thủ tục tuyển chọn tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 701 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007967 | Cho phép tái nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài sửa chữa                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 702 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.000359 | Thủ tục đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 703 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.003028 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 704 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002975 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 705 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004531 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 706 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004429 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (Trung ương)                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 707 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009828 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sản xuất, chế biến chất phóng xạ                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 708 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009851 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 709 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009856 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 710 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002497 | Phân bổ mã, số viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 711 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002547 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 712 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011885 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần cấp lại Giấy phép sử dụng băng tần                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 713 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013376 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 714 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013369 | Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 715 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002723 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 716 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011893 | Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức chưa được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc tổ chức đề nghị cấp mới giấy kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông đã được cấp hết hạn 15 năm). | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 717 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004294 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 718 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 719 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002267 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 720 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004504 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 721 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002725 | Thủ tục cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác                                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 722 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.000183 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 723 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009849 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 724 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009857 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 725 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 3.000220 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 726 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004470 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 727 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011894 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với tổ chức đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần (giấy phép viễn thông còn hiệu lực). | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 728 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.001748 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 729 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013379 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 730 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.000353 | Thủ tục đăng ký lại cơ sở pha chế xăng dầu                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 731 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011056 | Thủ tục phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 732 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004497 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 733 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007281 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 734 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.008089 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 735 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009829 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Lưu giữ tạm thời nguồn phóng xạ                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 736 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009848 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 737 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009830 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 738 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013372 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 739 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013375 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 740 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013380 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 741 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007962 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu theo hình thức di chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 742 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007963 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để làm thiết bị điều khiển, vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 743 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.000098 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 744 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002818 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 745 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.003167 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 746 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004490 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 747 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 748 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007293 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 749 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.001148 | Thủ tục chứng nhận lại, điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 750 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009827 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng nguồn phóng xạ                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 751 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002380 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 752 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009853 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đo liều chiếu xạ cá nhân                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 753 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009852 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 754 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009838 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Nhập khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 755 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007276 | Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 756 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009854 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm định thiết bị bức xạ                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 757 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010281 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu                                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 758 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010285 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 759 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010256 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 760 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010247 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 761 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.012739 | Công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 762 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013373 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 763 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007976 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm, linh kiện đã được tân trang, làm mới để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó nay không còn được sản xuất                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 764 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007964 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 765 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007965 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin chuyên dùng đã qua sử dụng                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 766 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.000133 | Trình tự, thủ tục công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 767 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.000141 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung cơ sở pha chế xăng dầu                                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 768 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002663 | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 769 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009833 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 770 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 771 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011938 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 772 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010273 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 773 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010305 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các thiết bị vô tuyến điện không thuộc các mẫu 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g1, 1g2, 1h, 1i, 1m | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 774 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013391 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 775 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013374 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 776 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013356 | Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 777 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.003012 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 778 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.003324 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 779 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.008883 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực thông tin và truyền thông                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 780 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.002834 | Thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 781 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002144 | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 782 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.001203 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 783 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009855 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 784 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009839 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 785 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009850 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 786 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009835 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xây dựng cơ sở bức xạ                                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 787 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010215 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 788 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011884 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần cấp lại Giấy phép sử dụng băng tần                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                      |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 789 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013447 | Cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 790 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004586 | Phân bổ, cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 791 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013355 | Báo cáo hoạt động Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 792 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.001757 | Cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 793 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013378 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 794 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011055 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 795 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004525 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 796 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.008272 | Cho phép thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                            |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 797 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.001936 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 798 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.007280 | Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 799 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004376 | Cấp giấy phép bưu chính (Trung ương)                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 800 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009834 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Vận hành thiết bị chiếu xạ                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 801 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.009837 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xuất khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 802 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 803 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011904 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 804 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010277 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 805 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011927 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 806 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.010301 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển)                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 807 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013371 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 808 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.005444 | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 809 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013370 | Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 810 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013354 | Cấp phép hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 811 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002710 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 812 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.001179 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                          |          |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                       |
|-----|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 813 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.000064 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 814 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.000551 | Thủ tục Chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 815 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 816 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2.002543 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 817 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.011935 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 818 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.012012 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 819 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.004320 | Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 820 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 1.013390 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                |                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 821 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012793 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 822 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012004 | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 823 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 824 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001795 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 825 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.002972 | Thẩm định, đánh giá điều kiện, năng lực của tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 826 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001742 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Trung ương)                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 827 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003462 | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 828 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003540 | Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                    |                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 829 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003959 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 830 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004385 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 831 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.000778 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 832 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001730 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 833 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001814 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 834 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001816 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Trung ương)                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 835 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004433 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 836 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001254 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 837 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003969 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 838 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.002409 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 839 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.001686 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 840 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003983 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 841 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 3.000104 | Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 842 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.002549 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 843 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004446 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 844 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001746 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (Cấp Trung ương)                                                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận                    |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | đăng ký kinh doanh                                                                    |
| 845 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003082 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 846 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003111 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 847 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001429 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 848 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001426 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 849 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001796 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 850 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004427 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 851 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012770 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                    |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |          | hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                           | ngành/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                              |
| 852 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 3.000130 | Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 853 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003893 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 854 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003178 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 855 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 2.001401 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 856 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.011325 | Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 857 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003388 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 858 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003647 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 859 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003880 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 860 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.000082 | Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 861 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003611 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 862 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.003870 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 863 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.000801 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW)                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 864 | Bộ Nội vụ                    | 2.002027 | Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 865 | Bộ Nội vụ                    | 2.000205 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 866 | Bộ Nội vụ                    | 2.002025 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |           |          |                                                                                                                          |                                                                                       |
|-----|-----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 867 | Bộ Nội vụ | 1.005132 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 868 | Bộ Nội vụ | 1.001865 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 869 | Bộ Nội vụ | 1.011550 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh. | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 870 | Bộ Nội vụ | 1.011547 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
|     |           |          |                                                                                                                          |                                                                                       |
| 871 | Bộ Nội vụ | 1.001823 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 872 | Bộ Nội vụ | 1.000479 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
|     |           |          |                                                                                                                          |                                                                                       |
| 873 | Bộ Nội vụ | 1.000448 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 874 | Bộ Nội vụ | 1.000464 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng                                                              |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|-----|---------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |          |                                                                                                                                                                                                         | nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                          |
| 875 | Bộ Nội vụ     | 2.001953 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 876 | Bộ Nội vụ     | 2.000233 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp trung ương)                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 877 | Bộ Nội vụ     | 1.001853 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 878 | Bộ Quốc phòng | 1.013275 | Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 879 | Bộ Quốc phòng | 1.013555 | Thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 880 | Bộ Quốc phòng | 1.013199 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 881 | Bộ Quốc phòng | 1.013279 | Thủ tục mở bãi cát, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |               |          |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|-----|---------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 882 | Bộ Quốc phòng | 1.013200 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 883 | Bộ Tài chính  | 1.009822 | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 884 | Bộ Tài chính  | 3.000032 | Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 885 | Bộ Tài chính  | 1.011500 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 886 | Bộ Tài chính  | 1.005437 | Đăng ký tham gia và thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký trên Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công của tổ chức, cá nhân tham gia mua, thuê tài sản, nhận chuyển nhượng, thuê quyền khai thác tài sản công | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 887 | Bộ Tài chính  | 3.000035 | Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xổ số                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 888 | Bộ Tài chính  | 1.007799 | Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 889 | Bộ Tài chính  | 2.002666 | Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|--------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 890 | Bộ Tài chính | 2.000024 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 891 | Bộ Tài chính | 1.009806 | Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 892 | Bộ Tài chính | 3.000203 | Thủ tục thẩm định, chấp thuận chủ trương các khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả dưới hình thức hợp đồng vay gắn với dự án đầu tư của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 893 | Bộ Tài chính | 2.002023 | Giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 894 | Bộ Tài chính | 1.012347 | Gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 895 | Bộ Tài chính | 2.002665 | Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 896 | Bộ Tài chính | 2.002667 | Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 897 | Bộ Tài chính | 2.002634 | Đăng ký hành nghề thẩm định giá                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận                    |

|     |              |          |                                                                                                                                        |                                                                                       |
|-----|--------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |          |                                                                                                                                        | đăng ký kinh doanh                                                                    |
| 898 | Bộ Tài chính | 1.000034 | Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 899 | Bộ Tài chính | 1.007459 | Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kế toán nước ngoài tại Việt Nam | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 900 | Bộ Tài chính | 1.009517 | Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ (QĐ:12/QĐ-BTC)                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 901 | Bộ Tài chính | 1.007660 | Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 902 | Bộ Tài chính | 2.002016 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 903 | Bộ Tài chính | 1.012340 | Đề nghị cấp/cấp lại giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 904 | Bộ Tài chính | 1.007451 | Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Cấp lần đầu)                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       |
|-----|--------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 905 | Bộ Tài chính | 1.009801 | Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán                                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 906 | Bộ Tài chính | 1.009546 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 907 | Bộ Tài chính | 1.010030 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 908 | Bộ Tài chính | 2.002610 | Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (đối với nhà thầu, nhà đầu tư)                                                                                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 909 | Bộ Tài chính | 3.000027 | Thủ tục đăng ký mới, duy trì hoặc loại bỏ tư cách nhà tạo lập thị trường                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 910 | Bộ Tài chính | 3.000055 | Phê duyệt chủ trương bảo lãnh Chính phủ đối với doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 911 | Bộ Tài chính | 1.007781 | Thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 912 | Bộ Tài chính | 1.009101 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|-----|--------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 913 | Bộ Tài chính | 1.011663 | Thủ tục xác nhận về đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền thuộc Nhóm 98.23                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 914 | Bộ Tài chính | 1.009796 | Đăng ký công ty đại chúng.                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 915 | Bộ Tài chính | 1.011669 | Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô                                                                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 916 | Bộ Tài chính | 1.009878 | Chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán đối với trường hợp phải có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 917 | Bộ Tài chính | 1.005100 | Thủ tục đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 918 | Bộ Tài chính | 1.009800 | Thông báo, thay đổi về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 919 | Bộ Tài chính | 1.009797 | Hủy tư cách công ty đại chúng                                                                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 920 | Bộ Tài chính | 2.002225 | Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                       |
|-----|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 921 | Bộ Tài chính | 1.011664 | Thủ tục xác nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm thuộc Nhóm 98.34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 922 | Bộ Tài chính | 2.002075 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 923 | Bộ Tài chính | 1.009798 | Chấp thuận đăng ký niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 924 | Bộ Tài chính | 3.000258 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 925 | Bộ Tài chính | 2.002321 | Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 926 | Bộ Tài chính | 1.007633 | Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 927 | Bộ Tài chính | 2.000015 | Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận                    |

|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|-----|--------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đăng ký kinh doanh                                                                    |
| 928 | Bộ Tài chính | 1.005176 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 929 | Bộ Tài chính | 1.010373 | Cấp phép thành lập và hoạt động tổ chức bảo hiểm tương hỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 930 | Bộ Tài chính | 1.011668 | Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ô tô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
|     |              |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
| 931 | Bộ Tài chính | 2.002017 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 932 | Bộ Tài chính | 2.002018 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 933 | Bộ Tài chính | 1.012346 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                                                     |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 934 | Bộ Tài chính                    | 3.000040 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 935 | Bộ Tư pháp                      | 1.008727 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 936 | Bộ Tư pháp                      | 1.001842 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 937 | Bộ Tư pháp                      | 1.005464 | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 938 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004153 | Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 939 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001622 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 940 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001082 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Trung ương)                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 941 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận                    |

|     |                                 |          |                                                                                                                                                                           |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |          |                                                                                                                                                                           | đăng ký kinh doanh                                                                    |
| 942 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000501 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 943 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000518 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 944 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 945 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 946 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000847 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 947 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 948 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004617 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                      |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 949 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001765 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 950 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001753 | Cấp giấy phép hoạt động in (cấp Trung ương)                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 951 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.002181 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 952 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000814 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 953 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001628 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 954 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 955 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.002001 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 956 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004235 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp Trung ương)                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 957 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 958 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.002188 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 959 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000920 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 960 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001500 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 961 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004602 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 962 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001709 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 963 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.011652 | Thủ tục Ghi nhận tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 964 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.009374 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                      |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 965 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.003609 | Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 966 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001098 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 967 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 968 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001056 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 969 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 970 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001589 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 971 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 972 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.005160 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 973 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.001594 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 974 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001527 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ                                                                                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 975 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 976 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000863 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker                                                                                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 977 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao                                                                                                                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 978 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000644 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ                                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 979 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 980 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.011656 | Chấp thuận cho tổ chức phi lợi nhuận có hoạt động hoặc chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, đọc thích nghi và tiếp cận thông tin thực hiện quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao để tiếp cận của tác phẩm | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                              |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 981 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.002735 | Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 982 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.002445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 983 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 984 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000953 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 985 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.003498 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp Trung ương          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 986 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004591 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 987 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.004577 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 988 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.009376 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (trung ương)                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|     |                                 |          |                                                                                                                |                                                                                       |
|-----|---------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 989 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.002044 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 990 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.001801 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 991 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 992 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.005163 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 993 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 994 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.009377 | Cấp giấy phép xuất bản đặc san                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 995 | Bộ Xây dựng                     | 1.004844 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 996 | Bộ Xây dựng                     | 1.004981 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |             |          |                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 997  | Bộ Xây dựng | 1.004480 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 998  | Bộ Xây dựng | 1.005038 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 999  | Bộ Xây dựng | 1.002578 | Đăng ký tàu biển đang đóng                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1000 | Bộ Xây dựng | 1.012885 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1001 | Bộ Xây dựng | 1.002674 | Đăng ký tàu biển có thời hạn                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1002 | Bộ Xây dựng | 1.002656 | Cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1003 | Bộ Xây dựng | 1.013222 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1004 | Bộ Xây dựng | 1.001810 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |             |          |                                                                                                           |                                                                                       |
|------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1005 | Bộ Xây dựng | 1.005115 | Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1006 | Bộ Xây dựng | 1.002687 | Đăng ký tàu biển không thời hạn                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1007 | Bộ Xây dựng | 1.002763 | Chấp thuận đặt tên tàu biển                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1008 | Bộ Xây dựng | 1.012909 | Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1009 | Bộ Xây dựng | 1.012900 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1010 | Bộ Xây dựng | 1.004719 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1011 | Bộ Xây dựng | 1.012911 | Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1012 | Bộ Xây dựng | 1.005042 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |             |          |                                                                                                 |                                                                                       |
|------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1013 | Bộ Xây dựng | 1.002550 | Đăng ký tàu biển loại nhỏ                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1014 | Bộ Xây dựng | 1.004724 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1015 | Bộ Xây dựng | 1.002903 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1016 | Bộ Xây dựng | 1.002645 | Đăng ký tàu biển tạm thời                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1017 | Bộ Xây dựng | 1.001830 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1018 | Bộ Y tế     | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1019 | Bộ Y tế     | 1.002122 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1020 | Bộ Y tế     | 1.002483 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                       |
|------|---------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1021 | Bộ Y tế | 1.000068 | Cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1022 | Bộ Y tế | 2.000014 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1023 | Bộ Y tế | 2.000452 | Đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động xét nghiệm nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1024 | Bộ Y tế | 2.000952 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phòng thí nghiệm đối với cơ sở kinh doanh dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1025 | Bộ Y tế | 1.002564 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1026 | Bộ Y tế | 1.005039 | Thủ tục cấp giấy đăng ký lưu hành dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1027 | Bộ Y tế | 1.012328 | Đánh giá lần đầu việc đáp ứng thực hành tốt thử nghiệm lâm sàng kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |         |          |                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|------|---------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1028 | Bộ Y tế | 2.000948 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1029 | Bộ Y tế | 1.000074 | Cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1030 | Bộ Y tế | 2.000003 | Đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động phân tích thống kê và quản lý dữ liệu nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1031 | Bộ Y tế | 1.008445 | Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuốc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 11 Thông tư 36/2018/TT-BYT | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1032 | Bộ Y tế | 1.008438 | Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuốc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 11 Thông tư 35/2018/TT-BYT | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1033 | Bộ Y tế | 1.000996 | Đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động kiểm tra nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1034 | Bộ Y tế | 1.001012 | Đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động giám sát nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1035 | Bộ Y tế | 1.002399 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                       |
|------|---------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1036 | Bộ Y tế | 1.004482 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1037 | Bộ Y tế | 1.008226 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh dược.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1038 | Bộ Y tế | 1.002425 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1039 | Bộ Y tế | 1.002112 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1040 | Bộ Y tế | 1.004593 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1041 | Bộ Y tế | 2.001060 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1042 | Bộ Y tế | 1.004585 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng                                                              |

|      |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|------|---------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|      |         |          | thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                          |
| 1043 | Bộ Y tế | 1.002151 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1044 | Bộ Y tế | 1.009566 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1045 | Bộ Y tế | 1.012332 | Kiểm soát thay đổi trong thử kỹ thuật mới, phương pháp mới hoặc thử thiết bị y tế trên lâm sàng                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1046 | Bộ Y tế | 1.001893 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1047 | Bộ Y tế | 1.002258 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1048 | Bộ Y tế | 1.008395 | Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1049 | Bộ Y tế | 1.002464 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận                    |

|      |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|------|---------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|      |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                             | đăng ký kinh doanh                                                                    |
| 1050 | Bộ Y tế | 1.003001 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1051 | Bộ Y tế | 1.004571 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1052 | Bộ Y tế | 1.004516 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1053 | Bộ Y tế | 1.008443 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh dược                                                                                                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1054 | Bộ Y tế | 1.005438 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế                                                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1055 | Bộ Y tế | 1.012282 | Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá, chứng nhận chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1056 | Bộ Y tế | 1.000056 | Cấp Giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định đối với thuốc lá                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|------|---------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1057 | Bộ Y tế | 1.001587 | Đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động hỗ trợ hành chính nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1058 | Bộ Y tế | 1.002484 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1059 | Bộ Y tế | 1.004469 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình cơ sở kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1060 | Bộ Y tế | 1.004406 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thử tương đương sinh học của thuốc)                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1061 | Bộ Y tế | 1.012278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1062 | Bộ Y tế | 1.012327 | Thủ tục thừa nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1063 | Bộ Y tế                     | 1.002587 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1064 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002518 | Thủ tục vay vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý - phương thức cho vay trực tiếp (theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1065 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001040 | Thủ tục chuyển giao quyền sở hữu tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1066 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002553 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với thương nhân là tổ chức kinh tế hoạt động thương mại tại vùng khó khăn.                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1067 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000516 | Thủ tục gửi tiền tiết kiệm                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1068 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000259 | Thủ tục mở tài khoản                                                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1069 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000548 | Thủ tục nhận tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1070 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002280 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn dự án Nippon mức vay trên 200 triệu đồng đến 01 tỷ đồng                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                      |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1071 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000677 | Thủ tục bảo đảm tiền vay bằng hình thức thế chấp tài sản                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1072 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001024 | Thủ tục chi trả tiền gửi tiết kiệm                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1073 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000998 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hộ gia đình và Hộ kinh doanh vay vốn dự án Nippon mức vay trên 50 triệu đồng                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1074 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002218 | Thủ tục vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1075 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002561 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng người chấp hành xong án phạt tù.                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1076 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000997 | Thủ tục cấp bản sao Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1077 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.001006 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Hộ gia đình, Hộ kinh doanh vay vốn dự án Nippon mức vay đến 50 triệu đồng                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1078 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002508 | Thủ tục vay vốn hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị - phương thức cho vay trực tiếp (theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ).        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1079 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002444 | Thủ tục phê duyệt cho vay người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất.                                                                                                                            | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1080 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002129 | Thủ tục phê duyệt cho vay Dự án Chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn KFW                                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1081 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002494 | Thủ tục phê duyệt cho vay đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19                                                                                                              | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1082 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000581 | Thủ tục chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1083 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001898 | Thủ tục chấp thuận mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn của tổ chức tín dụng phi ngân hàng                                                                                                               | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1084 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001317 | Thủ tục Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước của Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1085 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.007956 | Thủ tục đề nghị cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1086 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000526 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1087 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002421 | Thủ tục cho phép mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh nội địa                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1088 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000391 | Thủ tục chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1089 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002017 | Thủ tục thiết lập/thiết lập lại quan hệ giao dịch mua, bán vàng miếng với Ngân hàng Nhà nước                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1090 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.003241 | Thủ tục chấp thuận tăng mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1091 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001729 | Thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
|      |                             |          |                                                                                                                                                             |                                                                                       |
| 1092 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.010740 | Thủ tục cấp lại/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1093 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000144 | Thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ việc thực hiện khoản vay nước ngoài của bên đi vay nước ngoài                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1094 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000176 | Thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức kinh tế                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1095 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000555 | Thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1096 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002004 | Thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ việc thực hiện cam kết, thỏa thuận, hợp đồng với bên nước ngoài (không bao gồm việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài theo yêu cầu của bên cho vay nước ngoài) | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1097 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000784 | Thủ tục chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1098 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.007957 | Thủ tục đề nghị cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép của chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở đặt tại địa bàn tỉnh, thành phố là đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1099 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.012519 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1100 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000823 | Thủ tục chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài)                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1101 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000134 | Thủ tục mở tài khoản lưu ký giấy tờ có giá đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1102 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.003076 | Thủ tục đề nghị chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân                                                                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1103 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000055 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân                                                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1104 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.012516 | Thủ tục chấp thuận bằng văn bản hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1105 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000561 | Thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với các trường hợp đầu tư khác quy định tại Điều 9 Nghị định số 135/2015/NĐ-CP | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1106 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000163 | Thủ tục cấp Giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để phục vụ hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của tổ chức kinh tế                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1107 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000216 | Thủ tục cấp Giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác (đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng) dành cho người nước ngoài             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1108 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.003072 | Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng là chủ sở hữu mới                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1109 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001827 | Thủ tục đề nghị chấp thuận chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước đầu tư                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                                        |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1110 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000812 | Thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của Tổng công ty Bru điện Việt Nam                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1111 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000756 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1112 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.001316 | Thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến nhân sự của tổ chức tín dụng                                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1113 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000129 | Thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức tín dụng                                                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1114 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001841 | Thủ tục cấp giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu sang Campuchia                                                                                                                | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1115 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000972 | Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh                                                                                                    | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1116 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001762 | Thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên hội đồng thành viên, thành viên ban kiểm soát, tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức tài chính vi mô | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1117 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001815 | Thủ tục cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô                                                                                                                                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                                         |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1118 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001174 | Thủ tục đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1119 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.001475 | Thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế                                                                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1120 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.000899 | Thủ tục chấp thuận sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam                                                                                                                             | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1121 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002715 | Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo ủy quyền của Bộ Tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định dự án                                                           | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1122 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002670 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước: Thẩm định dự án nhóm A,B,C\trường hợp thẩm định lần đầu                                                                                       | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1123 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002720 | Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo ủy quyền của Bộ Tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1124 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002648 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước áp dụng đối với các dự án vốn nước ngoài VDB duyệt vay, chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định dự án nhóm A, B và nhóm C\trường hợp thẩm định lần đầu | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1125 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002781 | Thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Ký kết, thanh lý hợp đồng ủy thác Tại Hội Sở chính                                                                                          | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1126 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002639 | Cấp hỗ trợ sau đầu tư \ Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư kế thừa quyền và nghĩa vụ\ Trường hợp chủ đầu tư sáp nhập với doanh nghiệp khác                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1127 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002712 | Cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước/Miễn giảm lãi tiền vay                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1128 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002686 | Cho vay lại vốn nước ngoài theo ủy quyền của Bộ tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Ký kết hợp đồng tín dụng                                                                                                                                                        | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1129 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002719 | Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng đối với cả các dự án vốn nước ngoài NHPT duyệt vay, chịu rủi ro tín dụng):Ký kết hợp đồng tín dụng đầu tư                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1130 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002295 | Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư kế thừa quyền và nghĩa vụ\Doanh nghiệp nhà nước giao công ty theo quy định của chính phủ: chuyển sở hữu công ty cho tập thể người lao động. Tập thể người lao động thành lập công ty cổ phần, công ty TNHH hoặc HTX | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1131 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002716 | Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo ủy quyền của Bộ Tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Ký kết hợp đồng cho vay lại, hợp đồng bảo đảm                                                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1132 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002624 | Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư kế thừa quyền và nghĩa vụ \Công ty mẹ giao toàn bộ dự án cho công ty con và các hình thức thay đổi sở hữu khác                                                                                                      | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1133 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.000470 | Mở tài khoản thanh toán – Mở tài khoản thanh toán lần đầu                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

|      |                             |          |                                                                                                                |                                                                                       |
|------|-----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1134 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.002800 | Thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Ký kết, thanh lý hợp đồng ủy thác tại Sở giao dịch, Chi nhánh NHPT | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1135 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.002706 | Cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước/Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ vay vốn và quyết định cho vay                  | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1136 | Bộ Tài chính                | 3.000097 | Thay đổi mục đích sử dụng điện                                                                                 | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1137 | Bộ Tài chính                | 3.000002 | Cấp điện mới từ lưới điện trung áp (cấp điện áp 6kV, 10kV, 15kV, 22kV, 35kV)                                   | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1138 | Bộ Tài chính                | 3.000099 | Thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện                                                                         | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |
| 1139 | Bộ Tài chính                | 3.000001 | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V)                                                                     | Bộ Tài chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh |

Quét Mã QR để tải Phụ lục



**Phụ lục IV**  
**82 NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| STT | Nhóm Thủ tục hành chính                                                                                                  | Văn bản  | Cơ quan chủ trì            | Cơ quan phối hợp                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Xác nhận sổ chứng minh nhân dân 9 số, sổ định danh cá nhân                                                               | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương    |
| 2   | Cấp lại, đổi thẻ căn cước                                                                                                | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ                               |
| 3   | Đăng ký thường trú                                                                                                       | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ                               |
| 4   | Đăng ký tạm trú                                                                                                          | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ                               |
| 5   | Khai báo tạm vắng                                                                                                        | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ                               |
| 6   | Thông báo lưu trú                                                                                                        | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ                               |
| 7   | Đăng ký, cấp biển số mô tô, xe gắn máy                                                                                   | Đề án 06 | Bộ Công an                 | Văn phòng Chính phủ                               |
| 8   | Đăng ký khai sinh                                                                                                        | Đề án 06 | Bộ Tư pháp                 | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                   |
| 9   | Đăng ký khai tử                                                                                                          | Đề án 06 | Bộ Tư pháp                 | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                   |
| 10  | Đăng ký kết hôn                                                                                                          | Đề án 06 | Bộ Tư pháp                 | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                   |
| 11  | Cấp phiếu lý lịch tư pháp                                                                                                | Đề án 06 | Bộ Tư pháp                 | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các địa phương |
| 12  | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V) <i>(Thí điểm cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu trong dịch vụ cung cấp điện)</i> | Đề án 06 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                   |
| 13  | Thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện <i>(Thí điểm cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu trong dịch vụ cung cấp điện)</i>     | Đề án 06 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                   |
| 14  | Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe                                                                                        | Đề án 06 | Bộ Xây dựng                | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các địa phương |

|    |                                                                                                                  |                                           |              |                                                                                                                                                                                           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15 | Thu tiền nộp phạt xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ qua thiết bị ghi hình (phạt nguội) | Đề án 06                                  | Bộ Công an   | Văn phòng Chính phủ                                                                                                                                                                       |
| 16 | Đăng ký thuế lần đầu, đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân     | Đề án 06                                  | Bộ Tài chính | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                                                                                                                                                           |
| 17 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                             | Đề án 06                                  | Bộ Nội vụ    | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và các địa phương                                                                                                               |
| 18 | Xác nhận thông tin về cư trú                                                                                     | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Công an   |                                                                                                                                                                                           |
| 19 | Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú                                                     | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Công an   | Bộ, cơ quan liên quan                                                                                                                                                                     |
| 20 | Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng                                                                        | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nội vụ    | Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thành phố Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh; Bình Dương; Đồng Nai; Bắc Ninh; Bắc Giang; Hải Dương; Vĩnh Phúc; Thái Nguyên) |
| 21 | Nhóm thủ tục Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi - chuyển đến)                                       | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nội vụ    | Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                         |
| 22 | Liên thông nhóm thủ tục Đăng ký thành lập hộ kinh doanh và Đăng ký thuế                                          | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Tài chính | Bộ Tài chính, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp tổ chức triển khai thực hiện                                                           |

|    |                                                                                                                                                                                      |                                           |                     |                                                                                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23 | Nộp phạt xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thị trường                                                                                                                  | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Công Thương      | Bộ Tài chính, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                                                                           |
| 24 | Nhóm thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch - Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú - Cấp lại thẻ Căn cước công dân/Đổi thẻ Căn cước công dân | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Công an          | Bộ Tư pháp, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                  |
| 25 | Thu, nộp tạm ứng án phí, lệ phí tòa án                                                                                                                                               | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Tư pháp          | Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Chính phủ tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia |
| 26 | Nhóm thủ tục Điều chỉnh thông tin về cư trú - Đăng ký thay đổi nội dung Đăng ký doanh nghiệp - Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự                              | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Công an          | Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                     |
| 27 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp          |                                                                                                                         |
| 28 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                                        | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp          |                                                                                                                         |
| 29 | Thanh toán nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân                                                                             | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Tài chính        | Bộ Nông nghiệp và môi trường; UBND thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh                                            |
| 30 | Xóa đăng ký thường trú                                                                                                                                                               | TT ưu tiên                                | Bộ Công an          |                                                                                                                         |
| 31 | Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                     | Đề án 06                                  | Văn phòng Chính phủ | Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các địa phương                                                      |
| 32 | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất                                                                                                 | Đề án 06                                  | Văn phòng Chính phủ | Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và các địa phương                                           |

|    |                                                                                                                                                                                                                                    |                                          |                              |                                                                                       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 33 | Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ).                                | Đề án 06                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các địa phương                                     |
| 34 | Đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng                                                                                                                                                             | Đề án 06                                 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các địa phương                                     |
| 35 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông                                                                                                                                                                                  | Đề án 06                                 | Bộ Công an                   | Văn phòng Chính phủ                                                                   |
| 36 | Thủ tục làm con dấu mới và cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu                                                                                                                                                                  | Đề án 06                                 | Bộ Công an                   | Văn phòng Chính phủ                                                                   |
| 37 | Thủ tục làm con dấu thu nhỏ, dấu nổi, dấu xi và cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu                                                                                                                                         | Đề án 06                                 | Bộ Công an                   | Văn phòng Chính phủ                                                                   |
| 38 | Tích hợp tính giảm trừ mức đóng trong gia hạn thẻ bảo hiểm y tế theo hộ gia đình                                                                                                                                                   | Đề án 06                                 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam     | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                                                       |
| 39 | Công nhận bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam                                                                                       | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       |                                                                                       |
| 40 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam                                | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       |                                                                                       |
| 41 | Đăng ký tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện (tham gia mới; chuyển từ bảo hiểm xã hội bắt buộc sang bảo hiểm xã hội tự nguyện)                                                                                                  | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam     | phối hợp với Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                                          |
| 42 | Đăng ký đóng, cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế                                                                                                                                                       | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam     | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ                                                       |
| 43 | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                                                              | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bộ Nội vụ                    | Bộ Công an, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp tổ chức thực hiện |
| 44 | Mở rộng việc kết nối, chia sẻ dữ liệu dân cư của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện các dịch vụ cung cấp điện còn lại (ngoài 02 dịch vụ đã hoàn thành: Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V); Thay đổi chủ thể hợp | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Tập đoàn điện lực Việt Nam   | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ phối hợp tổ chức triển khai thực hiện                 |

|    |                                                                                                              |                                           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | đồng mua bán điện)                                                                                           |                                           |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 45 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nội vụ | Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                                                                      |
| 46 | Nhóm thủ tục Cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh/giấy phép hành nghề dược                           | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Y tế   | Bộ Tư pháp, Bộ Công an tái cấu trúc quy trình, xây dựng Quy chế phối hợp thực hiện liên thông thủ tục hành chính (nếu có), công bố thủ tục liên thông, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia<br>UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp tổ chức triển khai thực hiện |

|    |                                                                                                                                                                                                                   |                                          |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Tài chính, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ tái cấu trúc quy trình; tổ chức triển khai liên thông với Hệ thống thuế và Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh; tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp tổ chức thực hiện             |
| 48 | Liên thông nhóm thủ tục Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và cấp phiếu lý lịch tư pháp                                                                                   | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bộ Nội vụ                    | Bộ Tư pháp, Bộ Công an tái cấu trúc quy trình, xây dựng Quy chế phối hợp thực hiện liên thông thủ tục hành chính (nếu có), công bố thủ tục liên thông, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp tổ chức triển khai thực hiện |
| 49 | Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến                                                                                                                                                          | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022 | Bộ Tư pháp                   | Bộ Công an, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp tổ chức triển khai thực hiện                                                                                                                                                                                                                       |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                           |                          |                                                                                                                                             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 50 | Đăng ký, đăng ký lại, điều chỉnh đóng BHXH tự nguyện; cấp sổ BHXH                                                                                                                                                                                                                                                                                        | TT ưu tiên                                | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Bảo hiểm xã hội Việt Nam                                                                                                                    |
| 51 | Thanh toán viện phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Y tế                  | Văn phòng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cơ quan liên quan tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia |
| 52 | Giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp                                                                                                             |
| 53 | Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần (không bao gồm đối tượng thuộc Bộ Quốc phòng quản lý)                                                                                                                                                                                                                                                           | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bảo hiểm Xã hội Việt Nam |                                                                                                                                             |
| 54 | Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với nhà thầu, nhà đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Bộ Tài chính             |                                                                                                                                             |
| 55 | Nộp đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản, thông báo tố tụng                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quyết định số 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022  | Văn phòng Chính phủ      | Tòa án nhân dân tối cao hoàn thiện dịch vụ đã tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia                                                      |
| 56 | Nhóm thủ tục Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an/ Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Công an               | Bộ, cơ quan liên quan                                                                                                                       |
| 57 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                                                                      | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Tư pháp               | Bộ Công an, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                      |

|    |                                                                                                                                                                                                   |                                           |                              |                                                                                                                                     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 58 | Thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính nộp thuế, lệ phí trước bạ đối với hợp tác xã, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai                                                 | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Tài chính                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                       |
| 59 | Thanh toán trực tuyến viện phí cho người khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế                                                                                                                            | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Y tế                      | Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, các cơ sở y tế                                                           |
| 60 | Nhóm thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển và thủ tục giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi có khu vực biển) |
| 61 | Nhóm thủ tục Đăng ký thành lập hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã và đăng ký thuế                                                                                                                    | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Tài chính                 | Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                       |
| 62 | Nhóm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu/bổ sung/tạm vắng/chuyển đi, chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập                                                           | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Quốc phòng                | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ và các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thí điểm.                                         |
| 63 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông/Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học                                                                                         | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                              |
| 64 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                          | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nội vụ                    | Bộ Công an, Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                           |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                           |                              |                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 65 | Nhóm thủ tục Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo/Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                          |
| 66 | Nhóm thủ tục Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người/Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh/Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Công an, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 67 | Nhóm thủ tục Khai khai, thẩm định tờ khai và nộp trực tuyến phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Tài chính                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                |
| 68 | Nhóm thủ tục Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận - Xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai - Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nếu có).  | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.                                                                       |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                           |                                 |                                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 69 | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý                       | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nội vụ                       | Bộ Y tế, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương      |
| 70 | Nhóm thủ tục Cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy/Cấp Giấy Xác nhận công bố phù hợp/Đăng ký bản công bố sản phẩm - Xác nhận nội dung quảng cáo/Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bảo vệ sức khỏe                               | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Y tế                         | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                           |
| 71 | Nhóm thủ tục đăng ký, kê khai kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì/Kê khai đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và nộp trực tuyến tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải                                                                | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường    | Bộ Tài chính, Bộ Công Thương                                                    |
| 72 | Nhóm thủ tục liên quan đến cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (gồm: Đăng ký thành lập hộ kinh doanh - Cấp Mã số thuế của hộ kinh doanh - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh, trật tự - Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke) | Quyết định số 206/QĐ-TTg, ngày 28/02/2024 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Tài chính, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 73 | Thôi quốc tịch Việt nam                                                                                                                                                                                                                                                | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp                      |                                                                                 |
| 74 | Nhập quốc tịch Việt nam                                                                                                                                                                                                                                                | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp                      |                                                                                 |
| 75 | Cải chính hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                                      | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp                      |                                                                                 |
| 76 | Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                                                                                                                                                                                          | TT ưu tiên                                | Bảo hiểm xã hội Việt Nam        | Bảo hiểm xã hội Việt Nam                                                        |
| 77 | Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT                                                                                                                                                                                                              | TT ưu tiên                                | Bảo hiểm xã hội Việt Nam        | Bảo hiểm xã hội Việt Nam                                                        |
| 78 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                                                      | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp                      |                                                                                 |
| 79 | Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công                                                                                                                                                                   | TT ưu tiên                                | Bộ Tài chính                    |                                                                                 |
| 80 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                     | TT ưu tiên                                | Bộ Tư pháp                      | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                    |

|    |                                                     |            |                          |  |
|----|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------|--|
| 81 | Đăng ký và giải quyết chế độ hưu trí                | TT ưu tiên | Bảo hiểm xã hội Việt Nam |  |
| 82 | Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội | TT ưu tiên | Bảo hiểm xã hội Việt Nam |  |

Quét Mã QR để tải Phụ lục



**Phụ lục V****982 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

| <b>STT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                                                                                                      |
|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.         | 2.000635       | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                                      |
| 2.         | 1.001612       | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                                    |
| 3.         | 2.000720       | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                    |
| 4.         | 2.002288       | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải                                                                   |
| 5.         | 1.001570       | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh                                                            |
| 6.         | 1.001266       | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                   |
| 7.         | 1.001731       | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                               |
| 8.         | 2.002041       | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)             |
| 9.         | 2.002029       | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) |
| 10.        | 1.012789       | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.                                                                                                               |
| 11.        | 2.001583       | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên                                                                                                      |
| 12.        | 2.001610       | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân                                                                                                             |
| 13.        | 1.005092       | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc                                                                                                          |
| 14.        | 2.002072       | Thông báo lập địa điểm kinh doanh                                                                                                                  |
| 15.        | 2.002045       | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                     |
| 16.        | 1.008455       | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện                                                                       |
| 17.        | 2.002010       | Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                    |
| 18.        | 2.001996       | Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                          |
| 19.        | 1.004650       | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                                                                 |
| 20.        | 1.005114       | Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                             |
| 21.        | 2.002009       | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                           |

| STT | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22. | 2.002020 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                                                                                  |
| 23. | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                          |
| 24. | 2.001199 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên                                                                                                                                                  |
| 25. | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                             |
| 26. | 1.004616 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ |
| 27. | 1.002856 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                   |
| 28. | 2.002023 | Giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                                                  |
| 29. | 2.002008 | Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                                                                                         |
| 30. | 2.002069 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                                                                        |
| 31. | 2.002043 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần                                                                                                                                                                      |
| 32. | 2.001954 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)                                                                                                                          |
| 33. | 1.000703 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                                                                                                         |
| 34. | 2.000134 | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động                                                                        |
| 35. | 1.002600 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                                                                                                                    |
| 36. | 1.005169 | Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)                                                                                           |
| 37. | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                 |
| 38. | 1.004692 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực                                                                                                        |
| 39. | 1.012786 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                                                      |
| 40. | 1.003725 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)                                                                                                                                    |
| 41. | 2.002033 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên                                                                                         |
| 42. | 1.003868 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)                                                                                                                                          |
| 43. | 1.001432 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                                 |
| 44. | 1.003963 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc                                                                                                                    |
| 45. | 1.004628 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                                                                                                                         |
| 46. | 1.004605 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du                                                                                            |

| STT | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | lich quốc tế                                                                                                                                                                                                  |
| 47. | 2.002034 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại                                                                                                                                     |
| 48. | 2.002286 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi                    |
| 49. | 2.002017 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế |
| 50. | 1.002877 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                                                                                                                               |
| 51. | 2.000744 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng                                                                                                                                                           |
| 52. | 2.002016 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                      |
| 53. | 1.004623 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                                                                                                                                |
| 54. | 1.008432 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                   |
| 55. | 2.002015 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                   |
| 56. | 1.010023 | Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp                                                                                                                                                 |
| 57. | 2.002000 | Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết                                                                                                  |
| 58. | 2.002287 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng                                                                            |
| 59. | 2.001885 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                   |
| 60. | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất                                         |
| 61. | 1.003332 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                |
| 62. | 1.002032 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                             |
| 63. | 2.002379 | Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).                                                                                                  |
| 64. | 1.005061 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                  |
| 65. | 1.009664 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                        |
| 66. | 1.008004 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                                                      |
| 67. | 2.001209 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận                                                                                                                |
| 68. | 1.009374 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                                                                                                                   |
| 69. | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp                                                                                              |

| STT | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 70. | 1.004645 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 71. | 1.005099 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 72. | 2.001993 | Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 73. | 1.001071 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 74. | 2.001277 | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 75. | 2.002031 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương |
| 76. | 2.001770 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 77. | 2.002385 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 78. | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 79. | 1.003784 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 80. | 1.004532 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)                                                                                                                      |
| 81. | 1.005142 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 82. | 1.001809 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 83. | 1.010729 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp tỉnh) (1.010729)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 84. | 1.003348 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 85. | 2.001628 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 86. | 1.004599 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 87. | 1.004614 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                              |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 88.  | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                           |
| 89.  | 2.001740 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)                                                                                                                                                |
| 90.  | 1.005377 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                             |
| 91.  | 1.004889 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam |
| 92.  | 1.003108 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                                             |
| 93.  | 2.001098 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                                                                                               |
| 94.  | 2.002032 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần                                                                                                |
| 95.  | 2.002044 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết                                                                                                                     |
| 96.  | 1.012756 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.                                                                                                                       |
| 97.  | 2.002593 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh                                                                                                                                                 |
| 98.  | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                   |
| 99.  | 1.003483 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                                                                                             |
| 100. | 1.001786 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)                                                                                          |
| 101. | 1.004470 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                       |
| 102. | 2.001611 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                            |
| 103. | 1.001440 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm                                                                                                                                                     |
| 104. | 1.002153 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân                                                                                                                                                       |
| 105. | 2.002083 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty                                                                                                                     |
| 106. | 1.001837 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                               |
| 107. | 2.001333 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản                                                                                                                                |
| 108. | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                             |
| 109. | 2.001207 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh                                                                                            |
| 110. | 2.001564 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)                                                                                                                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                               |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 111. | 1.011477 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                  |
| 112. | 2.002018 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác                                                           |
| 113. | 1.010902 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                                           |
| 114. | 1.002063 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào                                                                                                                                                                      |
| 115. | 1.002467 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                                                                                                                 |
| 116. | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                             |
| 117. | 1.001704 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)                                                                                              |
| 118. | 1.008925 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                               |
| 119. | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh                                                                                                                                                       |
| 120. | 1.003275 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy |
| 121. | 1.009386 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                                                                                               |
| 122. | 1.009399 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                        |
| 123. | 1.005452 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                                                                                                                   |
| 124. | 1.004153 | Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)                                                                                                                                                                                          |
| 125. | 1.000824 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)                                                                                                                                              |
| 126. | 2.001737 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)                                                                                                                                                              |
| 127. | 1.010728 | Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp tỉnh) (1.010728)                                                                                                                                                                                   |
| 128. | 1.003114 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (địa phương)                                                                                                                                                             |
| 129. | 1.003441 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận                                                                                              |
| 130. | 2.001880 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                      |
| 131. | 1.004839 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                            |
| 132. | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                     |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 133. | 2.001622 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 134. | 1.010010 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 135. | 1.003039 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 136. | 2.001973 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 137. | 1.011518 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 138. | 2.001786 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 139. | 2.001744 | Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 140. | 1.003240 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 141. | 1.004022 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 142. | 1.009669 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 143. | 2.001594 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 144. | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 145. | 1.005176 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| 146. | 1.003645 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 147. | 1.003029 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 148. | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 149. | 1.001716 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 150. | 1.003729 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 151. | 1.004283 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 152. | 1.001438 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 153. | 2.001496 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                         |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 154. | 1.001147 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                   |
| 155. | 1.001600 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                |
| 156. | 1.003635 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện                                                                                                                                                                                     |
| 157. | 1.001493 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                     |
| 158. | 2.001091 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                                                                                                                      |
| 159. | 1.003659 | Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                             |
| 160. | 1.009403 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                              |
| 161. | 1.008129 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                                         |
| 162. | 1.001125 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác                                                  |
| 163. | 1.011479 | Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)                                                                                                                                                             |
| 164. | 2.001525 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.                                                                                                                                     |
| 165. | 1.002944 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                   |
| 166. | 1.000983 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                |
| 167. | 2.001793 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.                                   |
| 168. | 1.001842 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                     |
| 169. | 1.000404 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                                                              |
| 170. | 1.008201 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (địa phương)                                                                                                                                                   |
| 171. | 2.001884 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                       |
| 172. | 1.008900 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng |
| 173. | 1.008127 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng                                                                                                                    |
| 174. | 2.001584 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                                                                                                                                  |
| 175. | 1.000939 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                      |
| 176. | 2.001589 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể                                                                                                                            |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 177. | 1.003002 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 178. | 1.008899 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 179. | 1.008914 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 180. | 2.002075 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính |
| 181. | 1.003687 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép buôn chính (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 182. | 2.000212 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 183. | 1.008889 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 184. | 2.001616 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 185. | 2.002060 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 186. | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 187. | 2.000416 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 188. | 2.001258 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 189. | 2.002042 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 190. | 1.003888 | Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 191. | 1.000449 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 192. | 1.001446 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 193. | 1.001755 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 194. | 2.000515 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | hoạt động (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 195. | 1.005442 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                |
| 196. | 2.001087 | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                                                                                                                                                                                   |
| 197. | 2.002011 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 198. | 2.001395 | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                          |
| 199. | 1.002079 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh                                                                                                                                                                   |
| 200. | 2.001401 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.   |
| 201. | 1.001229 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                                                                               |
| 202. | 1.008926 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 203. | 1.008906 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác |
| 204. | 1.001211 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                                                           |
| 205. | 1.001497 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục                                                                                                                                                                                                                                             |
| 206. | 1.001833 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                                                                                                                                                         |
| 207. | 1.008897 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam                                                                                              |
| 208. | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                           |
| 209. | 1.003006 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                           |
| 210. | 1.003717 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài                                                                                                                                                                              |
| 211. | 1.004253 | Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                |
| 212. | 1.001499 | Phê duyệt liên kết giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                     |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 213. | 1.002286 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia                                                                                                                                                                 |
| 214. | 1.008896 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam                                  |
| 215. | 1.001492 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                  |
| 216. | 1.001496 | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết                                                                                                                                                                     |
| 217. | 1.004385 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                                                                        |
| 218. | 1.003654 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                  |
| 219. | 1.001191 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                                                                                                          |
| 220. | 1.001671 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)                                                                                   |
| 221. | 1.003633 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                         |
| 222. | 1.003742 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản                                                                                                                                         |
| 223. | 1.001633 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên                                                                                                                                                                                     |
| 224. | 1.001182 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                      |
| 225. | 1.001778 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ                                                                                                                                           |
| 226. | 2.001795 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                                                                        |
| 227. | 2.002057 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)                                                                                                              |
| 228. | 2.000368 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường                                                                                                                                                                                     |
| 229. | 1.003893 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. |
| 230. | 2.002206 | Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách                                                                                                                                                                                      |
| 231. | 1.010027 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                                                                             |
| 232. | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 233. | 1.004571 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) |
| 234. | 1.005144 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học                                                            |
| 235. | 2.002285 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định                                                                                                                                                                                                                           |
| 236. | 1.004596 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                        |
| 237. | 1.001023 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia                                                                                                                                                                                                                   |
| 238. | 1.004529 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                |
| 239. | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                                                                           |
| 240. | 1.009756 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)                                                                                                                                                                 |
| 241. | 1.010832 | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 242. | 1.011671 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                                                                       |
| 243. | 1.001000 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa                                                                                                                                                                                          |
| 244. | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                                                                           |
| 245. | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                       |
| 246. | 1.004576 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)    |
| 247. | 1.004944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                                                                                                                                   |
| 248. | 1.008991 | Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                |
| 249. | 1.004941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em                                                                                                                          |
| 250. | 2.001947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt                                                                                                                                   |
| 251. | 1.010031 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán                                                                                                        |
| 252. | 2.001944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là                                                                                                                                                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | người thân thích của trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 253. | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                                                                                                                                                                    |
| 254. | 2.002278 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                           |
| 255. | 1.001782 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                           |
| 256. | 1.008989 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).                                                                                                                                |
| 257. | 1.008993 | Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                                                                                                                                    |
| 258. | 1.008990 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề                                                                                                                                                                                                 |
| 259. | 1.009671 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 260. | 1.008992 | Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam                                                                                                                                                                                                                     |
| 261. | 1.010030 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh |
| 262. | 1.001577 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia                                                                                                                                                                                                                               |
| 263. | 1.004666 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                              |
| 264. | 1.004639 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                               |
| 265. | 2.001179 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.                                                                                                                                                                 |
| 266. | 1.010029 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp                                                                                                                                                        |
| 267. | 2.002481 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 268. | 2.001259 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                |
| 269. | 2.002478 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 270. | 1.009478 | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành                                                                                                                                |
| 271. | 2.002594 | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                              |
| 272. | 1.001046 | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                               |
| 273. | 1.001061 | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 274. | 1.002861 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 275. | 2.002387 | Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng                                                                                                                                                                                        |
| 276. | 1.009454 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 277. | 1.004604 | Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được                                                                                                                                                                  |
| 278. | 1.010091 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                   |
| 279. | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                                                                                                                  |
| 280. | 1.010092 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                                                                                                                         |
| 281. | 1.009453 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                                                                                              |
| 282. | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                                                                                                                                                                                     |
| 283. | 1.011710 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)                              |
| 284. | 1.004087 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh                                                                                                                   |
| 285. | 1.011708 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) |
| 286. | 2.002544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                                                        |
| 287. | 2.002548 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                                                    |
| 288. | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 289. | 2.002546 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                                           |
| 290. | 1.003371 | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 291. | 1.003999 | Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                          |
| 292. | 1.002013 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức                                                                                                                                                     |
| 293. | 2.001717 | Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                         |
| 294. | 1.000729 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 295. | 1.002483 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 296. | 1.010026 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền                                   |
| 297. | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 298. | 1.009452 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                           |
| 299. | 1.001088 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học                                                                                                                                                                                                                                           |
| 300. | 1.003388 | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                                        |
| 301. | 1.008727 | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản                                                                                                                                                              |
| 302. | 1.004557 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 303. | 2.001683 | Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                     |
| 304. | 1.004449 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt |
| 305. | 1.002022 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức                                                                                                                                                         |
| 306. | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                                                                                                                      |
| 307. | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                                                                    |
| 308. | 1.004459 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                                                                                                                                 |
| 309. | 1.005143 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                  |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                         |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 310. | 1.003073 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                       |
| 311. | 2.001999 | Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp                                                                                                                                    |
| 312. | 1.000016 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)                                                                                                                                                    |
| 313. | 1.002982 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                                          |
| 314. | 1.000793 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                                                                                                  |
| 315. | 1.010707 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới                                                                                     |
| 316. | 2.000024 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                 |
| 317. | 2.002005 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)                                                                                                                                              |
| 318. | 2.001501 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)                                                                                                                                                     |
| 319. | 1.000662 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                                    |
| 320. | 1.003605 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)                                                                                                                                                                          |
| 321. | 1.006427 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)                                                                                                                  |
| 322. | 1.003958 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                            |
| 323. | 1.003618 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                                                                                                      |
| 324. | 1.001893 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc                                                                                                                                                                                   |
| 325. | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |
| 326. | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |
| 327. | 1.001737 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc                                                                                                                                                         |
| 328. | 1.002046 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS                                                                                                                                   |
| 329. | 1.002407 | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                                                   |
| 330. | 1.001392 | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)                                                                                                                                                     |
| 331. | 2.002253 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá                                                                                                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                      |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | nhân.                                                                                                                                                                                                       |
| 332. | 1.002001 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)                                                                                                                     |
| 333. | 2.000769 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) |
| 334. | 1.001396 | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                                                                                     |
| 335. | 1.004508 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                                                                                                 |
| 336. | 1.003596 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                                                          |
| 337. | 1.009566 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                                                                                   |
| 338. | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                         |
| 339. | 1.004242 | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa                                                                                                                                                                     |
| 340. | 2.001219 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải                                                                    |
| 341. | 1.009443 | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu                                                                                                                                                                 |
| 342. | 1.001988 | Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                                                                                              |
| 343. | 1.005090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                         |
| 344. | 1.009394 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển                                                                                                                                                                  |
| 345. | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                          |
| 346. | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                                                             |
| 347. | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                              |
| 348. | 1.009451 | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa                                                                                             |
| 349. | 1.009442 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa                                                                                                                                              |
| 350. | 1.009450 | Công bố đóng khu neo đậu                                                                                                                                                                                    |
| 351. | 1.003524 | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu                                                                                                                                                                          |
| 352. | 1.009464 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa                                                                                                                                                               |
| 353. | 1.009459 | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương                                                                                                             |
| 354. | 1.002798 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác                        |
| 355. | 1.009461 | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng                                                                                                                                                              |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 356. | 2.001838 | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 357. | 1.003586 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 358. | 2.001802 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 359. | 1.002564 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 360. | 1.009458 | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 361. | 1.001189 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 362. | 1.001178 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                                                                                                                                                                                                                                        |
| 363. | 1.004344 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 364. | 1.000344 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 365. | 1.004259 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 366. | 1.004261 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 367. | 1.004684 | Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 368. | 2.000815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận                                                                                                                                                                      |
| 369. | 2.000884 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 370. | 1.004873 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 371. | 2.000033 | Thông báo hoạt động khuyến mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 372. | 1.011441 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 373. | 1.011443 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 374. | 1.012765 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 375. | 2.001035 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                                                    |
| 376. | 1.000894 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 377. | 1.001193 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 378. | 1.001776 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                                                                                                                                                                                          |
| 379. | 1.000656 | Thủ tục đăng ký khai tử                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 380. | 1.004884 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 381. | 1.002338 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                |
| 382. | 2.000992 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp                                                                                                                                                                                                      |
| 383. | 2.000986 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                  |
| 384. | 1.012783 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                      |
| 385. | 2.000748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                                                                                          |
| 386. | 1.012768 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên |
| 387. | 2.001474 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại                                                                                                                                                                                                                                           |
| 388. | 1.012775 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                  |
| 389. | 1.000362 | Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 390. | 1.012814 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất                                                                                                       |
| 391. | 1.001978 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 392. | 2.000205 | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                            |
| 393. | 1.012784 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất.                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 394. | 1.001699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                                                                                              |
| 395. | 2.001406 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                                                |
| 396. | 1.000105 | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài                                                                                                                                                                                                                        |
| 397. | 2.000873 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                 |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 398. | 1.012808 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất                                                                                                                          |
| 399. | 1.004859 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch                                                                                                                                                 |
| 400. | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                                      |
| 401. | 1.004746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                            |
| 402. | 1.004359 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản                                                                                                                                                              |
| 403. | 2.000908 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                          |
| 404. | 3.000181 | Tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                                                                                                         |
| 405. | 2.001023 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                   |
| 406. | 2.000942 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                                                  |
| 407. | 1.011609 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                                             |
| 408. | 2.001044 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản                                                                                                                               |
| 409. | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                   |
| 410. | 1.011442 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                    |
| 411. | 1.004772 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                       |
| 412. | 1.009811 | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp tỉnh).                                                                                                             |
| 413. | 1.002425 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                    |
| 414. | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.                                                                                                                                                            |
| 415. | 1.004237 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)                                                                                                                            |
| 416. | 2.000913 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                   |
| 417. | 1.012790 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.                                                                                                                                                                     |
| 418. | 2.000806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                           |
| 419. | 1.012787 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản |
| 420. | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                                                              |
| 421. | 1.012781 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp                                                                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 422. | 1.012772 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |
| 423. | 1.012769 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 424. | 1.003650 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 425. | 1.005461 | Đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 426. | 1.009794 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 427. | 1.012275 | Đăng ký hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 428. | 2.001016 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 429. | 2.000192 | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 430. | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 431. | 1.003160 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 432. | 1.000028 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 433. | 1.001751 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 434. | 1.010826 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 435. | 2.001009 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 436. | 1.010723 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010723)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 437. | 2.000148 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 438. | 1.000045 | Xác nhận bảng kê lâm sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 439. | 1.004593 | Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 440. | 1.003563 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá                                                                                                                                                                                                                                        |
| 441. | 1.010727 | Cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh) (1.010727 )                                                                                                                                                                                                                                    |
| 442. | 1.001022 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 443. | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                              |
| 444. | 1.000459 | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động                                                                                                                                                                                                         |
| 445. | 2.002163 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu                                                                                                                                                                                                        |
| 446. | 1.000281 | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật                                                                                                                                            |
| 447. | 1.009760 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                |
| 448. | 1.011606 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                                                                                                              |
| 449. | 1.008603 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                                                                                                                                                                                                                 |
| 450. | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                   |
| 451. | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                     |
| 452. | 1.009646 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                         |
| 453. | 1.003681 | Xóa đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 454. | 2.001019 | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 455. | 2.001064 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) |
| 456. | 1.002671 | Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động                                                                                                                                                                                                                  |
| 457. | 2.000648 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                                                                                                                                          |
| 458. | 1.004363 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                    |
| 459. | 1.000689 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                                                        |
| 460. | 1.012819 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 461. | 1.001758 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh                                                                                                  |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 462. | 1.007931 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 463. | 1.012773 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân |
| 464. | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                          |
| 465. | 1.009645 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 466. | 1.012278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 467. | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 468. | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 469. | 1.010195 | Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 470. | 1.009397 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)                                                     |
| 471. | 2.000645 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                                                                                                                                                             |
| 472. | 1.004346 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 473. | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện                                                                                                                                         |
| 474. | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                                                                                                                                                        |
| 475. | 1.012815 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.                                                                                                                                                                                                                                |
| 476. | 1.003179 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 477. | 2.000829 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 478. | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                                                                            |
| 479. | 1.004815 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES                                                                                                                                                |
| 480. | 1.008891 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 481. | 1.001753 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                       |
| 482. | 1.011607 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                               |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 483. | 1.003135 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn                                                                                                                                                   |
| 484. | 1.004837 | Thủ tục đăng ký giám hộ                                                                                                                                                                                                              |
| 485. | 1.004493 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)                                                                                                                                |
| 486. | 1.012818 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                      |
| 487. | 1.002204 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người                                                                                                                                    |
| 488. | 1.010733 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh) (1.010733)                                                                                                                                                                 |
| 489. | 1.006871 | Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                 |
| 490. | 1.010828 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng                                                                                                                                                                             |
| 491. | 1.012774 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân                     |
| 492. | 2.000004 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                       |
| 493. | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                                                                            |
| 494. | 2.001914 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                                                                                                                               |
| 495. | 1.012816 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông                                 |
| 496. | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                            |
| 497. | 2.001953 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                   |
| 498. | 1.002399 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                     |
| 499. | 2.000609 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp                                                                                                                                                                     |
| 500. | 1.012795 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                         |
| 501. | 2.001283 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                                                                            |
| 502. | 1.012782 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận |
| 503. | 2.002380 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                     |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 504. | 1.001653 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 505. | 1.012791 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 506. | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 507. | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 508. | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 509. | 2.000655 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 510. | 1.002706 | Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 511. | 1.003141 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 512. | 1.011444 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 513. | 1.012752 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao |
| 514. | 1.001686 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 515. | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 516. | 1.012785 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 517. | 1.003666 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 518. | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 519. | 2.002312 | Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 520. | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 521. | 1.009647 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 522. | 1.003634 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 523. | 1.011445 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                            |
| 524. | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện                                                                                                                                                               |
| 525. | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 526. | 2.001050 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 527. | 1.004223 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                            |
| 528. | 1.005136 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 529. | 1.012812 | Hòa giải tranh chấp đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 530. | 1.002464 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 531. | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                                                                                                                                                                                |
| 532. | 2.001008 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 533. | 2.000131 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 534. | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 535. | 1.005103 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)                                                                                                                                                                                                                     |
| 536. | 1.007933 | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 537. | 2.000778 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 538. | 1.002211 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 539. | 1.003590 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 540. | 1.001973 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 541. | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 542. | 2.000347 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 543. | 1.004427 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. |
| 544. | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                           |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 545. | 1.002693 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 546. | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 547. | 1.010807 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an                                   |
| 548. | 1.003011 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                 |
| 549. | 1.000691 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 550. | 1.003583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 551. | 1.010808 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh                                                                                                                                                                                                                              |
| 552. | 1.002662 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện                                                                                                                                  |
| 553. | 1.003593 | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                                                                                       |
| 554. | 1.000593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 555. | 1.010194 | Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                       |
| 556. | 1.012771 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân |
| 557. | 1.000181 | Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa                                                                                                                                                                                                                              |
| 558. | 2.000229 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công thương                                                                                                                                                                                                      |
| 559. | 1.000288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 560. | 1.001721 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 561. | 1.012807 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư                                                                                                                                                                                                   |
| 562. | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 563. | 1.000711 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                |
| 564. | 1.009759 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                                    |
| 565. | 2.002381 | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                             |
| 566. | 1.001662 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 567. | 1.007765 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 568. | 2.001457 | Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 569. | 3.000152 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 570. | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 571. | 1.007932 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 572. | 2.000615 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 573. | 1.012755 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao |
| 574. | 1.000280 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 575. | 2.000330 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 576. | 1.004211 | Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m3/ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 577. | 1.001822 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 578. | 2.000779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 579. | 1.012764 | Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 580. | 1.000715 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 581. | 1.004179 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 582. | 2.002080 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 583. | 2.000993 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 584. | 2.001171 | Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 585. | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 586. | 2.002499 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 587. | 2.000327 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 588. | 1.003486 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 589. | 3.000242 | Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 590. | 1.000713 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 591. | 1.011608 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                                                                     |
| 592. | 1.009757 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (BQL)                                                                                                                                                                       |
| 593. | 2.000927 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                                                                      |
| 594. | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                  |
| 595. | 1.002758 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                                      |
| 596. | 1.000419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 597. | 2.000631 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                                                                                                                             |
| 598. | 2.000930 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                |
| 599. | 1.010801 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                             |
| 600. | 1.000389 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                                                                    |
| 601. | 1.012792 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. |
| 602. | 1.009775 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)                                                                                                                                                           |
| 603. | 1.004446 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)                                                                                                                                            |
| 604. | 1.003622 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                |
| 605. | 2.000794 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                                                                                                                                                                            |
| 606. | 2.000063 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                     |
| 607. | 2.000191 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công thương                                                                                                                                                                                               |
| 608. | 1.004367 | Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 609. | 1.000903 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện                                                                                                                                                                                                                |
| 610. | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                |
| 611. | 1.010730 | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp tỉnh) (1.010730)                                                                                                                                                                                                                                     |
| 612. | 1.012778 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí,                                                                                                                                                                    |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                         |
| 613. | 2.002028 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 614. | 1.004132 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch                                                                                                                  |
| 615. | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 616. | 2.002501 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 617. | 1.003580 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 618. | 1.002010 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 619. | 1.009729 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 620. | 2.000647 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 621. | 1.001029 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 622. | 2.000839 | Giải quyết hỗ trợ học nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 623. | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)                                                                                                                                                                                                                 |
| 624. | 1.007916 | Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 625. | 2.001449 | Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 626. | 1.004585 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                                       |
| 627. | 2.000652 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 628. | 1.012780 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở |
| 629. | 1.012813 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 630. | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 631. | 1.001765 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 632. | 1.001966 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 633. | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 634. | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 635. | 1.000971 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 636. | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 637. | 2.000477 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 638. | 2.001241 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 639. | 1.003901 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 640. | 2.000950 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 641. | 1.001756 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 642. | 2.000255 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 643. | 2.001434 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 644. | 1.009772 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 645. | 1.011705 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 646. | 1.000778 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                          |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 647. | 1.010726 | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010726)                                                                                                                                             |
| 648. | 1.004232 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                             |
| 649. | 2.001088 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                                                      |
| 650. | 1.002701 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh                          |
| 651. | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh                                                                                                   |
| 652. | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                     |
| 653. | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                                                                             |
| 654. | 1.004594 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch                                            |
| 655. | 2.000178 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)                                                                                                                                                |
| 656. | 2.000314 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép                                                                |
| 657. | 2.000981 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa                                                                                                                                                                 |
| 658. | 1.012776 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                            |
| 659. | 2.000751 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở                                                                                                                                    |
| 660. | 1.012770 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức                                   |
| 661. | 2.001787 | Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                       |
| 662. | 1.001865 | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                            |
| 663. | 1.002208 | Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất                                                                                                                                                      |
| 664. | 1.000401 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)                                                                                                                                               |
| 665. | 1.004539 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố |
| 666. | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ           |
| 667. | 2.000046 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng                                                                                                |
| 668. | 2.001052 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản                                                                                                                               |
| 669. | 1.010945 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã                                                                                                                                                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                    |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 670. | 1.009748 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP                                                                                                                                              |
| 671. | 1.009662 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                            |
| 672. | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                                     |
| 673. | 2.001433 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương                                                                                                                                                          |
| 674. | 2.000669 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                                                                                                                |
| 675. | 1.002099 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                             |
| 676. | 2.001624 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                            |
| 677. | 1.004993 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe                                                                                                                                                                                                    |
| 678. | 2.000673 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                                                                                                                                 |
| 679. | 1.012810 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân                                                                                                                                                                                               |
| 680. | 1.008128 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                                                                                                                                        |
| 681. | 2.002335 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh              |
| 682. | 2.002191 | Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                               |
| 683. | 2.000361 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                                                            |
| 684. | 1.004918 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) |
| 685. | 1.011475 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                           |
| 686. | 1.011471 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban Nhân dân cấp huyện                                                                                                                                   |
| 687. | 2.000002 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                |
| 688. | 3.000198 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                 |
| 689. | 2.000190 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                  |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 690. | 1.004135 | Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                        |
| 691. | 1.009774 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 692. | 1.000831 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 693. | 1.011470 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng                                                                                                                                                         |
| 694. | 1.004434 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 695. | 2.002162 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 696. | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 697. | 1.001257 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 698. | 2.002333 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                                                         |
| 699. | 2.000219 | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                            |
| 700. | 2.001783 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 701. | 2.002382 | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                                                              |
| 702. | 2.000331 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 703. | 1.008003 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính                                                                                                                                                                                            |
| 704. | 1.004167 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 705. | 2.000001 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 706. | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 707. | 1.000479 | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 708. | 1.002003 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 709. | 2.001261 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 710. | 1.007918 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư                                                                                                                                                      |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 711. | 1.004845 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 712. | 1.009642 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 713. | 1.010696 | Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 714. | 1.000963 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 715. | 1.001747 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 716. | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 717. | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ |
| 718. | 2.000777 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 719. | 2.000189 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                               |
| 720. | 1.010809 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 721. | 1.005319 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               |
| 722. | 1.000953 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 723. | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 724. | 1.012777 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                |
| 725. | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 726. | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 727. | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 728. | 1.005163 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 729. | 2.002105 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                     |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 730. | 2.000339 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                  |
| 731. | 1.012760 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                    |
| 732. | 1.012820 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)                                                                                                                                            |
| 733. | 2.000176 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                        |
| 734. | 2.002334 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh |
| 735. | 1.012758 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước                                      |
| 736. | 1.010736 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)                                                                                                                                                                                                  |
| 737. | 2.001895 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                                                                                                                                                                  |
| 738. | 1.010802 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                    |
| 739. | 2.001157 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                           |
| 740. | 2.002226 | Thông báo thành lập tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                                   |
| 741. | 1.009659 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                |
| 742. | 1.001739 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp                                                                                                                                                                                                          |
| 743. | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                  |
| 744. | 1.003434 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)                                                                                                                                                                                                                                |
| 745. | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                                               |
| 746. | 2.001240 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                                                                                                                                                |
| 747. | 2.001619 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                  |
| 748. | 1.008902 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                             |
| 749. | 1.008901 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                                  |
| 750. | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác                                                                                            |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 751. | 1.010725 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010725)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 752. | 1.004915 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)                                                                                                                                                                                                         |
| 753. | 1.012762 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao |
| 754. | 2.002383 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 755. | 1.012788 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 756. | 2.001173 | Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 757. | 1.000774 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 758. | 2.000142 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 759. | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 760. | 2.000351 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                 |
| 761. | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 762. | 1.008903 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 763. | 2.002400 | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 764. | 2.000972 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 765. | 1.003055 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 766. | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 767. | 2.002165 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 768. | 1.001799 | Cấp lại Thẻ công chứng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 769. | 1.000055 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 770. | 1.012759 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức                                                                                                                                                                                 |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 771. | 1.011711 | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)                                                                                                                                                                  |
| 772. | 1.003203 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 773. | 1.004528 | Thủ tục công nhận điểm du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 774. | 1.009649 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 775. | 1.012763 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao |
| 776. | 1.008126 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 777. | 2.001270 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 778. | 1.012766 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 779. | 1.008931 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 780. | 1.011506 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 781. | 2.002228 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 782. | 1.004082 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 783. | 2.002227 | Thông báo thay đổi tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 784. | 1.010811 | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 785. | 1.004572 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 786. | 1.005210 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 787. | 1.004516 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                         |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 788. | 2.002096 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện                                                                                                                                                         |
| 789. | 1.002150 | Cấp lại giấy chứng sinh đôi với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                                                 |
| 790. | 1.004680 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng                                  |
| 791. | 1.009653 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                              |
| 792. | 2.001300 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                                                                       |
| 793. | 1.011478 | Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                 |
| 794. | 1.002694 | Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp                                                                                                                                                                                     |
| 795. | 1.010815 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.                                                                                                                                                               |
| 796. | 1.000094 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                             |
| 797. | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                                                                                |
| 798. | 1.004122 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                                                                  |
| 799. | 1.003232 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                           |
| 800. | 1.003401 | Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công thương                                                                                         |
| 801. | 1.002118 | Khám giám định tổng hợp                                                                                                                                                                                                        |
| 802. | 2.000056 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                             |
| 803. | 1.012794 | Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu                                            |
| 804. | 2.001791 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh.                                                                                                        |
| 805. | 2.001116 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương                                                                                                                                                               |
| 806. | 2.001804 | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý                                                                                                   |
| 807. | 1.009398 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                          |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | thuật thuộc Trung ương)                                                                                                                                                         |
| 808. | 2.002500 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện                                                                                                                                                 |
| 809. | 2.001322 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                                               |
| 810. | 1.010724 | Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện) (1.010724)                                                                                                                             |
| 811. | 1.001877 | Thành lập Văn phòng công chứng                                                                                                                                                  |
| 812. | 2.002409 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã                                                                                                                                 |
| 813. | 1.001623 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo                                                            |
| 814. | 1.002198 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài                                                                                                 |
| 815. | 1.002168 | Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần                                                                                                                                 |
| 816. | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                            |
| 817. | 1.010941 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                             |
| 818. | 2.000632 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực                                                                                                                       |
| 819. | 1.003188 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                     |
| 820. | 2.000111 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động                                                                                                                            |
| 821. | 2.001765 | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                                                                                            |
| 822. | 1.001441 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                                                                                                              |
| 823. | 2.000640 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                                  |
| 824. | 1.011508 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                        |
| 825. | 1.000464 | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                               |
| 826. | 2.000637 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                                      |
| 827. | 1.001122 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                             |
| 828. | 1.012754 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài |
| 829. | 3.000160 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                                                                            |
| 830. | 1.001032 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                                                                         |
| 831. | 2.001687 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý                                                                                                                               |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 832. | 1.000414 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 833. | 1.000110 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                                                                                           |
| 834. | 1.002626 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                |
| 835. | 1.001777 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 836. | 1.009874 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 837. | 1.010595 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 838. | 2.001247 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 839. | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư                                                                                                          |
| 840. | 2.000789 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 841. | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 842. | 1.009873 | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                       |
| 843. | 1.012779 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân |
| 844. | 1.009644 | Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                             |
| 845. | 2.000619 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 846. | 1.004478 | Công bố mở cảng cá loại 3                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 847. | 1.000448 | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 848. | 1.004913 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                                                                                      |
| 849. | 1.011516 | Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 850. | 1.004580 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                                                                                                        |
| 851. | 1.001853 | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                       |
| 852. | 1.003867 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                       |
| 853. | 1.006446 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                  |
| 854. | 2.000629 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                 |
| 855. | 1.000259 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        |
|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 856. | 2.002139 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản                                                                                                                                             |
| 857. | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                              |
| 858. | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                                                                                                                           |
| 859. | 1.008927 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                                                    |
| 860. | 1.012353 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) |
| 861. | 1.012757 | Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất                                                                                                                  |
| 862. | 1.001677 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ                                                                                      |
| 863. | 1.009652 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                                                |
| 864. | 1.010196 | Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (cấp tỉnh)                                                                                                                                                   |
| 865. | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                                          |
| 866. | 1.001284 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa                                                                                                                        |
| 867. | 1.000588 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh                                                                                                                                 |
| 868. | 1.001279 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                                             |
| 869. | 1.000672 | Công bố lại bến xe khách                                                                                                                                                                                      |
| 870. | 1.009773 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)                                                                                                                                                              |
| 871. | 1.000426 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                                                                                 |
| 872. | 1.004345 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                           |
| 873. | 2.002038 | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                                                                                                               |
| 874. | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                     |
| 875. | 1.003440 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                               |
| 876. | 2.001161 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                         |
| 877. | 1.010593 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                          |
| 878. | 1.008709 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật                                                                                         |
| 879. | 2.000197 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                                                                                                                                   |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 880. | 2.002314 | Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 881. | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 882. | 1.000084 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 883. | 2.001426 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. |
| 884. | 1.005095 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 885. | 1.009665 | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 886. | 1.001823 | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 887. | 2.001547 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 888. | 2.002036 | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 889. | 1.000080 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 890. | 2.000167 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 891. | 2.000672 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 892. | 2.001292 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 893. | 1.009764 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                |
| 894. | 1.004697 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 895. | 1.000436 | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 896. | 1.009762 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                      |
| 897. | 2.002408 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 898. | 2.000424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải                                                                                                                                                                                                                                             |
| 899. | 1.010823 | Hưởng lại chế độ ưu đãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 900. | 1.003446 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 901. | 1.003221 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 902. | 2.000078 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 903. | 1.000936 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 904. | 1.009765 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 905. | 1.000112 | Bổ nhiệm công chứng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 906. | 1.008408 | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 907. | 1.003397 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 908. | 2.001850 | Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 909. | 1.005449 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) |
| 910. | 1.005190 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 911. | 2.000206 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban Nhân dân cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 912. | 1.000518 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn bóng đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 913. | 1.003564 | Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 914. | 2.001738 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 915. | 1.008932 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 916. | 1.000049 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 917. | 2.000626 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 918. | 1.007917 | Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 919. | 2.001991 | Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 920. | 1.009742 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf                                                                                                                                                     |
| 921. | 1.012273 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                |
| 922. | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                    |
| 923. | 2.001636 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)                                                                                                                                                                                     |
| 924. | 1.009770 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                  |
| 925. | 1.001523 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                                                                                |
| 926. | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                                |
| 927. | 2.002039 | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                            |
| 928. | 2.001680 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                       |
| 929. | 1.010938 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                                                                                                                                 |
| 930. | 1.001138 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                |
| 931. | 2.000309 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương                                                                                                                                                                                                                           |
| 932. | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                               |
| 933. | 1.000863 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker                                                                                                                                                                     |
| 934. | 1.012802 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. |
| 935. | 2.001269 | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia                                                                                                                                                                                                  |
| 936. | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay                                                                                                                                                                     |
| 937. | 1.008928 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 938. | 2.000355 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                                                                                                                                    |
| 939. | 1.004228 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                                                        |
| 940. | 2.001172 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                                                                                 |
| 941. | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                                                                                                                         |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                         |
|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 942. | 1.009771 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                        |
| 943. | 2.002411 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh                                                                                                                                              |
| 944. | 2.000997 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng                                                                                                                         |
| 945. | 2.000073 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                                                                                                                                         |
| 946. | 1.000644 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ                                                                                             |
| 947. | 2.000894 | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh                                                                                                                                                     |
| 948. | 1.000501 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt                                                                                                    |
| 949. | 1.010594 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị                                                                         |
| 950. | 1.000473 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban Nhân dân cấp huyện                                                      |
| 951. | 2.000294 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế                                                                                                          |
| 952. | 1.005408 | Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                     |
| 953. | 1.003695 | Công nhận làng nghề                                                                                                                                                                            |
| 954. | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                            |
| 955. | 1.000718 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam   |
| 956. | 1.000075 | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)                                                                                                                                        |
| 957. | 1.000684 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế cấp                                                                                 |
| 958. | 1.012793 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp |
| 959. | 2.000272 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP                                                                         |
| 960. | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                                                                                                   |
| 961. | 2.000340 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                      |
| 962. | 2.002396 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                                                                                                           |
| 963. | 1.004827 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                             |
| 964. | 1.000031 | Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung                                                                                  |

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                              |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |          | ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                 |
| 965. | 2.002311 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                       |
| 966. | 2.001796 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                     |
| 967. | 1.011647 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                                                                                                                                                                                             |
| 968. | 1.010939 | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                                                                                                   |
| 969. | 1.004878 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi                                                             |
| 970. | 1.000669 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế                                                                    |
| 971. | 1.001669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                        |
| 972. | 2.002418 | Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị                                           |
| 973. | 1.000243 | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương |
| 974. | 1.008898 | Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng                      |
| 975. | 2.002190 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)                                                                                                                        |
| 976. | 1.002055 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên                                                                                                                       |
| 977. | 2.001631 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                                                                                                                                    |
| 978. | 2.001781 | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                               |
| 979. | 1.012809 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư.                                                                                                                                 |
| 980. | 3.000159 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                                                                                                                                                           |
| 981. | 1.003459 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)                                                            |
| 982. | 1.010944 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện                                                                                                                                                                                                 |

Quét Mã QR để tải Phụ lục

